

# Lời mở đầu

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp do Bộ Tài Chính quy định, Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là một trong bốn bảng báo cáo phải lập bắt buộc đối với các doanh nghiệp. BCĐKT là báo cáo tổng hợp phản ánh khái quát giá trị tài sản hiện có và những nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. BCĐKT được nhiều đối tượng quan tâm như: nhà quản lý, nhà đầu tư, nhà cung cấp, chủ nợ, cơ quan chức năng của nhà nước... Thông qua BCĐKT người ta sẽ phân tích các chỉ tiêu để biết được tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, kết quả kinh doanh... Từ đó chủ doanh nghiệp sẽ đưa ra những biện pháp chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh thích hợp đảm bảo cho kết quả kinh doanh tốt hơn. Hoặc đối với các đối tượng ngoài doanh nghiệp sẽ có những quyết định đầu tư, cho vay, cung cấp vật tư...vào doanh nghiệp.

Với nhận thức trên, trong thời gian thực tập tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng em đã nghiên cứu tìm hiểu hệ thống báo cáo tài chính và đặc biệt đã đi sâu vào tìm hiểu phần lập và phân tích BCĐKT và chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình là: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng”**.

Bài khóa luận của em ngoài mở đầu và kết luận được trình bày theo 3 chương:

***Chương I: Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT.***

***Chương II: Công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng.***

***Chương III: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu HP.***

Do hạn chế về mặt kiến thức và thời gian, vấn đề nghiên cứu rất rộng & phong phú nên em không thể tránh khỏi những thiếu sót mong được sự góp ý của các cô chú, anh chị trong công ty và các thầy cô giáo để em hoàn thiện bài khóa luận của mình.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

# **CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

## **1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.**

### **1.1.1. Báo cáo tài chính và ý nghĩa của báo cáo tài chính(BCTC).**

#### **1.1.1.1. Khái niệm BCTC.**

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất phản ánh tổng quan tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quan khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (3 tháng, 6 tháng, 1 năm).

Thực chất của báo cáo tài chính là sản phẩm của công tác kế toán phản ánh tổng quan tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

#### **1.1.1.2. Sự cần thiết phải lập BCTC.**

Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ đã qua và những dự đoán cho tương lai. Lập BCTC để có được cái nhìn tổng quan, toàn diện về tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ sản xuất kinh doanh.

Nguồn thông tin trên BCTC là căn cứ quan trọng cho nhà quản lý đưa ra các quyết định tài chính, các quyết định về việc quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh...hoặc đối với các đối tượng ngoài doanh nghiệp có thể đưa ra quyết định đầu tư, cho vay, cung ứng vật tư...

Do quy định bắt buộc của Bộ Tài Chính cho việc lập báo cáo tài chính đối với mọi loại hình doanh nghiệp.

### **1.1.1.3. Hệ thống BCTC theo quy định hiện hành(Q Đ15-20/03/2006-BTC)**

☺ Báo cáo tài chính năm:

- ✓ Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02-DN)
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03-DN)
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B09-DN)

☺ Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ:

- ✓ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) - Mẫu B01a-DN
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) - Mẫu B02a-DN
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) - Mẫu B03a-DN
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc - Mẫu B09a-DN

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:

- ✓ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) - Mẫu B01b-DN
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) - Mẫu B02b-DN
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) - Mẫu B03b-DN
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc - Mẫu B09a-DN

☺ Báo cáo tài chính hợp nhất:

- ✓ Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B01-DN/HN)
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B02-DN/HN)
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B03-DN/HN)
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B09-DN/HN)

☺ Báo cáo tài chính tổng hợp:

- ✓ Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Mẫu B01-DN)
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Mẫu B02-DN)
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu B03-DN)
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu B09-DN)

#### 1.1.1.4. Ý nghĩa của báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền mặt và các thông tin tổng quan khác về doanh nghiệp cho những người sử dụng thông tin làm cơ sở ra những quyết định kinh tế phù hợp.

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm, trước hết là những người lãnh đạo doanh nghiệp( hội đồng quản trị, giám đốc, chủ doanh nghiệp...) sau đó là những người có quyền lợi trực tiếp (người cho vay, nhà cung cấp, khách hàng, người lao động) và cuối cùng là những người có quyền lợi gián tiếp (các cơ quan hữu quan của nhà nước: thuế, tài chính, thống kê...)

- Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị: tìm kiếm lợi nhuận và đảm bảo khả năng giả nợ để tồn tại và phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó luôn tìm cách nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo công ăn việc làm cho người lao động, bảo vệ môi trường, đóng góp cho xã hội...
- Đối với người cho vay: chủ yếu quan tâm đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp và nguồn vốn chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay có thể thanh toán được khi đến hạn.
- Đối với nhà cung cấp: họ dựa vào BCTC để xem xét có cho doanh nghiệp mua hàng chịu hay không.
- ...

## 1.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập BCTC.

### 1.1.2.1. Yêu cầu cơ bản khi lập BCTC.

- ✚ Báo cáo tài chính phải được lập trung thực, hợp lý.
- ✚ Thiết thực, hữu ích, tổng quát, đầy đủ, dễ hiểu.
- ✚ Độ tin cậy cao, trung thực, khách quan.
- ✚ Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.
- ✚ Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.
- ✚ Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.

### 1.1.2.2. Nguyên tắc lập BCTC.

- ✓ Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày BCTC, giám đốc(chủ doanh nghiệp) cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động và kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp về quy mô của mình.

- ✓ Nguyên tắc cơ sở dồn tích:

Đòi hỏi doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo nguyên tắc này, các giao dịch-sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

✓ Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, ngoại trừ các trường hợp sau:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy cần phải thay đổi để có thể trình bày hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Có chuẩn mực kế toán khác yêu cầu phải có sự thay đổi trong việc trình bày.

✓ Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:

Nguyên tắc này đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

✓ Nguyên tắc bù trừ:

Đòi hỏi các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trong BCTC không được bù trừ, trừ khi có chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ trong các trường hợp:

- Được quy định tại một số chuẩn mực kế toán khác.
- Một số hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày trên BCTC (kinh doanh chứng khoán ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ..). Các khoản mục bù trừ sẽ được trình bày số lãi(lỗ) thuần.

✓ Nguyên tắc có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

Ví dụ như trong Bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất (số đầu năm).

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong BCTC phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu khác với năm trước.
- Kỳ kế toán “năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

☞ Ngoài ra, trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng thông tin hiểu rõ được BCTC.

Việc thuyết minh BCTC phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

### **1.1.3. Hệ thống BCTC doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành.**

#### **1.1.3.1. Đối tượng lập BCTC.**

- Tất cả các doanh nghiệp hoạt động độc lập thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải lập BCTC năm riêng của từng loại doanh nghiệp.

- Ngoài ra:

- ❖ Đối với doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

- ❖ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị cấp dưới trực thuộc có lập BCTC còn phải lập BCTC tổng hợp cuối năm.
- ❖ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập BCTC còn phải lập BCTC tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.
- ❖ Đối với tập đoàn (công ty mẹ con) còn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và cuối năm

#### **1.1.3.2. Kỳ (thời hạn) lập BCTC.**

- Kỳ lập BCTC năm là 12 tháng tròn tính theo dương lịch (trường hợp đặc biệt kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng)
- Kỳ lập BCTC giữa niên độ là quý (không bao gồm quý 4).
- Ngoài ra, các doanh nghiệp còn có thể lập BCTC theo kỳ kế toán tháng; 6 tháng, 9 tháng... tùy theo yêu cầu của chủ sở hữu.



**1.1.3.3. Thời hạn nộp BCTC.**

<b>Loại doanh nghiệp</b>	<b>BCTC quý</b>	<b>BCTC năm</b>
<p>DNNN: gồm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty.</li> <li>- Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty.</li> <li>- Các tổng công ty nhà nước.</li> </ul>	<p>Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.</p> <p>Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.</p>	<p>Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p> <p>Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>
<p>Các DNTN, công ty hợp danh</p>		<p>Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>
<p>Các công ty TNHH, công ty CP, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác.</p>		<p>Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>

**1.1.3.4. Nơi gửi BCTC.**

Loại doanh nghiệp	Thời hạn lập BCTC	Nơi nhận BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
1. DNNN	Quý, năm	X	X	X	X	X
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại DN khác	Năm		X	X	X	X

**1.1.3.5. Công khai BCTC.**

- Đơn vị kế toán thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Hình thức công khai BCTC:

- ✓ Phát hành ấn phẩm.
- ✓ Thông báo bằng văn bản.
- ✓ Niêm yết.
- ✓ Các hình thức khác theo quy định.

- Nội dung công khai BCTC:

- ✓ Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- ✓ Kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Trích lập và sử dụng quỹ.
- ✓ Thu nhập của người lao động.

## 1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

### 1.2.1. Khái niệm và kết cấu của Bảng cân đối kế toán hiện hành.

#### 1.2.1.2. Khái niệm Bảng cân đối kế toán(BCĐKT).

Bảng cân đối kế toán là một phương pháp kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu, phản ánh tổng hợp tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại cấu thành vốn và nguồn hình thành vốn hiện có của doanh nghiệp ở một thời điểm nhất định.

*Từ khái niệm trên có thể rút ra 3 đặc điểm cơ bản của bảng cân đối kế toán :*

- Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán được biểu hiện giá trị nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả hữu hình và vô hình).

- Bảng cân đối kế toán được chia hai phần theo hai cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy, số tổng cộng của hai phần luôn bằng nhau. Vì lẽ đó có tên gọi là Bảng cân đối kế toán.

- Bảng cân đối kế toán phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm. Thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán. Tuy vậy, so sánh số liệu giữa hai thời điểm trên Bảng cân đối kế toán cũng có thể thấy được một cách tổng quát sự biến động của vốn và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

=> BCĐKT là tài liệu quan trọng để nghiên cứu đánh giá một cách tổng quát tình hình và KQHĐ kinh tế, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của DN.

#### 1.2.1.3. Kết cấu của BCĐKT.

\* Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính kết cấu BCĐKT có điều chỉnh và thêm một số chỉ tiêu so với trước.

\* BCĐKT có thể có kết cấu theo một bên(kiểu dọc) hoặc hai bên( kiểu ngang).

\* Nh- ng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn gồm 2 phần chính.

- Phần I: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “tài sản”.

- Về mặt kinh tế : phản ánh tài sản hiện có của doanh nghiệp
- Về mặt pháp lý: phản ánh toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của DN.

- Phần II: phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “nguồn vốn”.

- Về mặt kinh tế: cho biết toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCĐKT.
- Về mặt pháp lý: phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp với ng- ời lao động, nhà cung cấp, ngân sách nhà n- ớc, các nhà đầu t- ...

Bảng cân đối kế toán có mẫu như sau:

**Biểu số 01**

Đơn vị báo cáo:....

Địa chỉ:....

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính:...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>			
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(...)
<b>III.Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		

<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210+220+250+260)</b>	<b>200</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
Nguyên giá	222			
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(...)	(...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(...)	(...)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(...)	(...)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310+330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.15</b>		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>		
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			



2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>			

- Ngoài 2 phần chính trên, BCĐKT còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài bảng B01 để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nh- ng có quyền quản lý, sử dụng.

**Biểu số 02**

*Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*

<b>Chỉ tiêu</b>	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Lập,  
ngày....tháng...năm...*

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

## 1.2.2. Phương pháp (nguyên tắc) lập BCDKT.

### 1.2.2.1. Cơ sở số liệu và nguyên tắc lập BCDKT.

#### - Cơ sở số liệu:

- ☞ Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- ☞ Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- ☞ Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước.

- Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 khi lập và trình bày BCDKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

- ✓ Cột “chỉ tiêu”
- ✓ Cột “mã số”
- ✓ Cột “thuyết minh” – là ký hiệu tương ứng với các chỉ tiêu được trình bày trên B09(thuyết minh báo cáo tài chính).
- ✓ Cột “số đầu năm” – căn cứ vào cột số cuối kỳ trên B01 ngày 31/12 năm trước để ghi. Số liệu của cột này không thay đổi trong tất cả các B01 lập trong niên độ kế toán năm nay.
- ✓ Cột “số cuối năm” hoặc “số cuối quý” :

#### • Nguyên tắc chung:

- Mục chỉ tiêu trên B01 liên quan đến TK nào thì căn cứ vào SDCK của TK đó để phản ánh theo nguyên tắc chung:

- ☞ SDCK bên nợ TK -> được phản ánh vào phần “tài sản”
- ☞ SDCK bên có TK -> được phản ánh vào phần “nguồn vốn”

- Trừ các trường hợp ngoại lệ sau:

- ✚ Đối với TK 214 và TK129,139,159,229 mặc dù có SDCK bên có nh- ng vẫn phản ánh vào phần tài sản bằng cách ghi âm(ghi bằng mực đỏ hoặc đặt số tiền trong ngoặc đơn)
- ✚ Đối với TK 419 mặc dù có SDCK bên nợ nh- ng vẫn phản ánh vào phần nguồn vốn, nếu d- có ghi bình thường, nếu d- nợ ghi âm.

✚ Đối với các tài khoản l- ỡng tính: TK phải thu(d- có) – TK phải trả(d- nợ) thì tuyệt đối không đ- ợc bù trừ 2 số d- bên nợ-có của TK l- ỡng tính tổng hợp mà phải tách riêng từng số d- nợ-có để phản ánh vào B01.

- Ngoài ra, trên BCDKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

☺ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- ✓ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán ngay trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.
- ✓ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán ngay trong vòng 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

☺ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- ✓ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.
- ✓ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

☺ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào một chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

### 1.2.2.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu trên BCDKT.

#### Công việc chuẩn bị trước khi lập BCDKT:

- ❖ Hoàn tất việc ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan. Bổ sung hoặc điều chỉnh các nghiệp vụ còn thiếu hoặc chưa chính xác.
- ❖ Tiến hành thực hiện kiểm kê tài sản và phản ánh kết quả kiểm kê vào sổ kế toán trước khi khóa sổ.
- ❖ Đối chiếu công nợ phải thu & phải trả, đối chiếu số liệu tổng hợp & số liệu chi tiết, số liệu trên sổ kế toán với số liệu thực tế kiểm kê.
- ❖ Khóa sổ kế toán và tính số dư các tài khoản

#### Quá trình lập BCDKT:

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập các báo cáo tài chính tổng hợp hoặc các báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính (B09-Dn) thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu trong BCDKT.
- Số liệu ghi vào cột 5 “số dư đầu năm” của báo cáo năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.
- Số liệu ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi như sau:

### PHẦN TÀI SẢN

#### ***A. Tài sản ngắn hạn (MS 100 = MS(110+120+130+140+150))***

***Có thời hạn thu hồi trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.***

I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền (MS 110 = MS(111+112))

1. Tiền (MS 111)

Tiền bằng tổng hợp d- nợ các TK 111, 112, 113 trên sổ cái

## 2. Các khoản t-ong đ-ong tiền (MS 112)

Các khoản t-ong đ-ong tiền bằng tổng hợp d- nợ TK121 trên các sổ chi tiết mở cho từng TK đầu t- ngắn hạn là t-ong đ-ong tiền.

### II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn (MS 120 = MS(121+129))

#### 1. Đầu t- ngắn hạn (MS 121)

Đầu t- ngắn hạn bằng tổng hợp d- nợ các TK 121,128 trên sổ cái sau khi trừ các khoản đầu tư ngắn hạn đã tính vào chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”

#### 2. Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn (MS 129)

Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn bằng tổng hợp d- có TK129

### III. Các khoản phải thu ngắn hạn (MS 130 = MS(131+132+133+134+135))

Các khoản phải thu ngắn hạn( có thời hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm). Nhóm 13 và 33 d- nợ ngắn hạn

#### 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (MS 131)

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bằng tổng hợp d- nợ TK131 trên các sổ chi tiết mở cho từng đối t-ợng phải thu ngắn hạn.

#### 2. Trả tr-ớc ngắn hạn cho ng-ời bán (MS 132)

Trả tr-ớc ngắn hạn cho ng-ời bán(phản ánh số tiền đã trả tr-ớc cho ng-ời bán nh-ng doanh nghiệp ch- a nhận hàng) bằng tổng hợp d- nợ của TK331 – ngắn hạn

#### 3. Phải thu ngắn hạn của nội bộ (MS 133)

Phải thu ngắn hạn của nội bộ bằng tổng hợp d- nợ của TK1368 – ngắn hạn

#### 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (MS 134)

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng bằng tổng hợp d- nợ TK337- ngắn hạn.

#### 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác(MS 135)

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bằng tổng hợp d- nợ các TK 1385, 1388, 334, 338 – ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (MS 139)

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bằng tổng hợp d- có TK139 – ngắn hạn.

IV.Hàng tồn kho (MS 140 = MS(141+149))

1. Hàng tồn kho (MS 141)

Hàng tồn kho bằng tổng hợp d- nợ các TK 151->158

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bằng tổng hợp d- nợ các TK 1381, 141, 144

**B. Tài sản dài hạn (MS 200 = MS(210+220+240+250+260))**

***Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.***

I. Các khoản phải thu dài hạn (MS 210 = MS(211+212+213+218+219))

Các khoản phải thu dài hạn( nhóm 13 và 33 d- nợ dài hạn)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (MS 211)

Phải thu dài hạn của khách hàng bằng tổng hợp d- nợ TK 131 dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (MS 212)

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc bằng d- nợ TK 1361

3. Phải thu dài hạn nội bộ (MS 213)

Phải thu dài hạn nội bộ bằng tổng hợp d- nợ TK1368 dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (MS 218)

Phải thu dài hạn khác bằng tổng hợp d- nợ TK 138, 338, 331 – dài hạn.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (MS 219)

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi bằng tổng hợp d- có TK 139 – dài hạn

II. Tài sản cố định (MS 220 = MS(221+224+227+230))

1. Tài sản cố định hữu hình (MS 221 = MS(222+223))

✓ Nguyên giá (MS 222)

Nguyên giá bằng tổng hợp d- nợ TK 211

✓ Hao mòn lũy kế (MS 223)

Hao mòn lũy kế bằng tổng hợp d- có TK 2141

2. Tài sản cố định thuê tài chính (MS 224 = MS(225+226))

✓ Nguyên giá (MS 225)

Nguyên giá bằng tổng hợp d- nợ TK 212

✓ Hao mòn lũy kế (MS 226)

Hao mòn lũy kế bằng tổng hợp d- có TK 2142

3. Tài sản cố định vô hình (MS 227 = MS(228+229))

✓ Nguyên giá (MS 228)

Nguyên giá bằng tổng hợp d- nợ TK 213

✓ Hao mòn lũy kế (MS 229)

Hao mòn lũy kế bằng tổng hợp d- có TK 2143

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bằng tổng hợp d- nợ TK 241.

III. Bất động sản đầu tư (MS 240 = MS(241+242))

✓ Nguyên giá (MS 241)

Nguyên giá bằng tổng hợp d- nợ TK 217

✓ Hao mòn lũy kế (MS 242)

Hao mòn lũy kế bằng tổng hợp d- có TK 2147

IV. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn.(MS 250 = MS(251+252+258+259))

1. Đầu t- vào công ty con (MS 251)

Đầu t- vào công ty con bằng tổng hợp d- nợ TK 221

2. Đầu t- vào công ty liên kết, liên doanh (MS 252)

Đầu t- vào công ty liên kết, liên doanh bằng tổng hợp d- nợ TK 222, 223

3. Đầu t- dài hạn khác (MS 258)

Đầu t- dài hạn khác bằng tổng hợp d- nợ TK228.

4. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn (MS 259)

Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn bằng tổng hợp d- có TK 229

V. Tài sản dài hạn khác.(MS 260 = MS(261+262+268))

1. Chi phí trả tr- ớc dài hạn (MS 261)

Chi phí trả tr- ớc dài hạn bằng tổng hợp d- nợ TK242

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (MS 262)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại bằng tổng hợp d- nợ TK 243

3. Tài sản dài hạn khác (MS 268)

Tài sản dài hạn khác bằng tổng hợp d- nợ TK244

**Tổng cộng tài sản (MS 270 = MS(100+200))**

**PHẦN NGUỒN VỐN**

**A- Nợ phải trả (MS 300 = MS(310+330))**

I.Nợ ngắn hạn(MS 310 = MS(311+312+313+314+315+316+317+318+319+320))

Có thời hạn thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1. Vay và nợ ngắn hạn(MS 311)

Vay và nợ ngắn hạn bằng tổng hợp d- có TK 311, 315 – ngắn hạn



2. Phải trả ngắn hạn cho ng- ời bán(MS 312)

Phải trả ngắn hạn cho ng- ời bán bằng tổng hợp d- có TK 331-ngắn hạn

3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc(MS 313)

Ng- ời mua trả tiền tr- ớc bằng tổng hợp d- có TK131+ d- có TK 3387

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc(MS 314)

Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc bằng tổng hợp d- có TK 333

5. Phải trả ng- ời lao động(MS 315)

Phải trả ng- ời lao động bằng tổng hợp d- có TK334

6. Chi phí phải trả(MS 316)

Chi phí phải trả bằng tổng hợp d- có TK335

7. Phải trả ngắn hạn nội bộ(MS 317)

Phải trả ngắn hạn nội bộ bằng tổng hợp d- có TK 336 - ngắn hạn

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(MS 318)

Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng bằng tổng hợp d- có TK337

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác(MS 319)

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bằng tổng hợp d- có TK338, 138- ngắn hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn(MS 320)

Dự phòng phải trả ngắn hạn bằng tổng hợp d- có TK352-ngắn hạn

II.Nợ dài hạn(MS 330 = MS (331+332+333+334+335+336+337))

Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1. Phải trả dài hạn cho ng- ời bán(MS 331)

Phải trả dài hạn cho ng- ời bán bằng tổng hợp d- có TK 331- dài hạn

2. Phải trả dài hạn cho nội bộ(MS 332)

Phải trả dài hạn cho nội bộ bằng tổng hợp d- có TK 336- dài hạn

3. Phải trả dài hạn khác(MS 333)

Phải trả dài hạn khác bằng tổng hợp d- có TK338,344-dài hạn

4. Vay và nợ dài hạn(MS 334)

Vay và nợ dài hạn bằng tổng hợp d- có TK341,342 và kết quả tìm đ- ợc của (số d- có TK3431- số d- nợ TK3432+số d- có TK3433)

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả(MS 335)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả bằng tổng hợp d- có TK347.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm(MS 336)

Dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng tổng hợp d- có TK 351

7. Dự phòng phải trả dài hạn(MS 337)

Dự phòng phải trả dài hạn bằng tổng hợp d- có TK352

**B.Nguồn vốn chủ sở hữu(MS 400 = MS(410+430))**

I.Vốn chủ sở hữu

(MS 410 = MS(411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421))

1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu(MS 411)

Vốn đầu t- của chủ sở hữu bằng tổng hợp d- có TK4111

2. Thặng d- vốn cổ phần(MS 412)

Thặng d- vốn cổ phần bằng tổng hợp d- có TK 4112, nếu d- nợ thì ghi âm

3. Vốn khác của chủ sở hữu(MS 413)

Vốn khác của chủ sở hữu bằng tổng hợp d- có TK4118

4. Cổ phiếu quỹ(MS 414)

Cổ phiếu quỹ bằng tổng hợp d- nợ TK419(ghi âm)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản(MS 415)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản bằng tổng hợp d- có TK412, nếu d- nợ ghi âm

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái(MS 416)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái bằng tổng hợp d- có TK413, nếu d- nợ thì ghi âm.

7. Quỹ đầu t- phát triển(MS 417)

Quỹ đầu t- phát triển bằng tổng hợp d- có TK 414

8. Quỹ dự phòng tài chính(MS 418)

Quỹ dự phòng tài chính bằng tổng hợp d- có TK415

9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu(MS 419)

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu bằng tổng hợp d- có TK418

10. Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối(MS 420)

Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối bằng tổng hợp d- có TK421, nếu d- nợ ghi âm.

11. Nguồn vốn đầu t- xây dựng cơ bản(MS 421)

Nguồn vốn đầu t- xây dựng cơ bản bằng tổng hợp d- có TK441

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác.(MS 430 = MS(431+432+433))

1. Quỹ khen th- ưởng, phúc lợi(MS 431)

Quỹ khen th- ưởng, phúc lợi bằng tổng hợp d- có TK431

2. Nguồn kinh phí (MS 432)

Nguồn kinh phí = kết quả của tổng hợp d- có TK461 – tổng hợp d- nợ TK161

Nếu kết quả tìm đ- ợc <0 thì ghi âm.

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (MS 433)

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định bằng tổng hợp d- có TK 466

**Tổng cộng nguồn vốn (MS 440 = MS(300+400))**

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: căn cứ vào số dư cuối kỳ của các TK loại 0.

(1) Tài sản thuê ngoài: phản ánh giá trị tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích kinh doanh không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư nợ của TK 001 – “tài sản thuê ngoài” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

(2) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: phản ánh giá trị vật tư hàng hóa doanh nghiệp nhận giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc nhận để gia công. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư nợ TK002 – “vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

(3) Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược: phản ánh giá trị hàng hóa doanh nghiệp nhận của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để bán hộ hoặc bán dưới hình thức ký gửi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư nợ của TK003 – “hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

(4) Nợ khó đòi đã xử lý: phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xóa sổ nhưng tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư nợ của TK004 – “nợ khó đòi đã xử lý” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

(5) Ngoại tệ các loại: phản ánh các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ như: USD, EURO, DM... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư nợ TK007 – “ngoại tệ các loại” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

(6) Dự toán chi sự nghiệp, dự án: phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số dư nợ TK008 – “dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

**Công tác kiểm tra đối chiếu sau khi lập BCDKT:**

- Khi kiểm tra cần tính toán lại các chỉ tiêu:

Tổng cộng tài sản = tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn

Tổng cộng nguồn vốn = nợ phải trả + vốn chủ sở hữu

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCDKT với các báo cáo tài chính khác.

**1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán.****1.3.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của việc phân tích BCDKT.**

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT. Dùng số liệu phân tích để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp chủ doanh nghiệp đưa ra được các quyết định tài chính và các quyết định quản lý phù hợp.

Việc phân tích BCDKT cung cấp các thông tin về tài sản, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho công tác quản lý có hiệu quả hơn, đánh giá được những mặt tích cực hay hạn chế trong việc đầu tư cho tài sản – nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp để từ đó có những biện pháp khắc phục thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

**Ý nghĩa:**

- ✚ Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT.
- ✚ Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- ✚ Phân tích BCDKT cung cấp thông tin cho các đối tượng ngoài doanh nghiệp như: nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung ứng... để họ đưa ra các quyết định về đầu tư, cung cấp vật tư, cho vay...

### 1.3.2. Những phương pháp phân tích BCĐKT.

Việc phân tích báo cáo tài chính cũng như việc phân tích BCĐKT thường sử dụng các phương pháp phân tích khác nhau như:

- ✓ Phương pháp so sánh.
- ✓ Phương pháp cân đối.
- ✓ Phương pháp tỉ lệ.
- ✓ ...

☞ Nhưng khi phân tích BCĐKT người ta thường sử dụng phương pháp so sánh.

#### 1.3.2.1. Phương pháp so sánh.

\* Để vận dụng phương pháp này ta cần phải xác định được 2 nội dung:

##### Điều kiện so sánh:

- Các chỉ tiêu phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian.
- Khi tiến hành so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

##### Tiêu chuẩn so sánh:

Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc)-số liệu của kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy tình hình tài chính được cải thiện hay có chiều hướng đi xuống.

- Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ, kỳ gốc được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh thấy được mức độ hoàn thành kế hoạch cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành các kế hoạch kỳ sau.
- Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được lựa chọn là mức độ trung bình ngành.

**❶ Phương pháp so sánh theo chiều ngang:**

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động số đầu năm và số cuối kỳ trên từng chỉ tiêu của BCĐKT nhằm làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian. Việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian.

Phương pháp này giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính từ đó đánh giá tình hình tài chính (từ khái quát đến chi tiết). Sau đó ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng - rủi ro và rút ra kết luận cần thiết cho công tác quản lý.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối:

- Số tuyệt đối:  $Y = Y_1 - Y_0$
- Số tương đối:  $T = Y_1/Y_0 * 100\%$

Trong đó :  $Y_0$  : trị số chỉ tiêu ở kỳ gốc.

$Y_1$  : trị số chỉ tiêu ở kỳ phân tích.

**❷ Phương pháp so sánh theo chiều dọc:** là việc so sánh từng chỉ tiêu với “tổng tài sản” hoặc “tổng nguồn vốn” để biết được cơ cấu vốn, nguồn vốn phù hợp với doanh nghiệp. Bên cạnh đó phương pháp này rất có ích cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa nguồn vốn vay với vốn chủ sở hữu.

Sử dụng phương pháp phân tích này giúp chúng ta đưa các khoản mục về cùng một điều kiện so sánh, để dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

**1.3.2.2. Phương pháp cân đối.**

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng phải tồn tại sự cân bằng. Sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của cá yếu tố và quá trình kinh doanh như: giữa tổng tài sản và tổng nguồn vốn; nguồn thu với nguồn chi; giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán...

Phương pháp này thường được sử dụng kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

### **1.3.2.3. Phương pháp tỷ lệ.**

Đây là phương pháp thường được áp dụng để phân tích BCTC vì nó được xây dựng dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán.

- Tỷ lệ khả năng thanh toán
- Tỷ lệ khả năng sinh lời.
- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn.

### **1.3.3. Những nội dung phân tích chủ yếu.**

#### **1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.**

Cần tiến hành so sánh tổng số tài sản và tổng nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu năm qua để xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời cung cấp thông tin cho người có nhu cầu sử dụng, qua đó biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không thông qua các chỉ tiêu:

- ✓ Phần tài sản: phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kế toán các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị quy mô, kết cấu các loại tài sản như: tiền, hàng tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định...mà doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp.

- ✓ Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt kế toán: các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động và quá trình sản xuất kinh doanh.



Về mặt pháp lý đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung ứng...)

### 1.3.3.2. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

Xem xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, sử dụng vốn và nguồn vốn nhằm đảm bảo nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Nguồn hình thành tài sản lưu động và tài sản cố định chủ yếu bằng nguồn vốn chủ sở hữu(B) => ta có (A) cân đối (B) theo hai trường hợp như sau:

#### Cân đối 1:

$$(I + IV)A.TS + (II)B.TS = B(NVCSH)$$

Theo cân đối 1 với nguồn vốn chủ sở hữu doanh nghiệp có thể trang trải cho các tài sản cần thiết, phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy doanh nghiệp không cần đi vay hoặc chiếm dụng của đơn vị khác.

Điều này trên thực tế rất khó xảy ra, thường xảy ra một trong hai trường hợp sau:

❖ Trường hợp 1:  $(I + IV)A.TS + (II)B.TS > B(NVCSH)$

Trường hợp này doanh nghiệp thiếu vốn để trang trải hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó cần phải huy động thêm nguồn vốn từ các khoản tiền đi vay hoặc đi chiếm dụng vốn từ các đơn vị khác dưới nhiều hình thức khác nhau.

❖ Trường hợp 2:  $(I + IV)A.TS + (II)B.TS < B(NVCSH)$

Trường hợp này doanh nghiệp đã đi vay nhưng vẫn bị thiếu vốn để bù đắp tài sản nên buộc phải đi chiếm dụng. Điều này cho thấy hoạt động tài chính của doanh nghiệp bắt đầu có những dấu hiệu không lành mạnh.

**Cân đối 2 :**

$$(I + II + IV + V)A.TS + B.TS = (I)B.NV + (I+II)A.NV$$

Nguồn vốn chủ sở hữu cộng với vốn vay doanh nghiệp có thể trang trải mọi hoạt động sản xuất kinh doanh mà không đi chiếm dụng vốn của đơn vị khác cũng như không bị đơn vị khác chiếm dụng vốn của mình. Thực tế hầu như không bao giờ xảy ra trường hợp này, mà thường xảy ra một trong hai trường hợp sau:

❖ Trường hợp 1:  $(I + II + IV + V)A.TS + B.TS > (I)B.NV + (I+II)A.NV$

Trường hợp này dù doanh nghiệp đã đi vay nhưng vẫn bị thiếu vốn để bù đắp tài sản nên buộc phải đi chiếm dụng. Điều này cho thấy hoạt động tài chính của doanh nghiệp bắt đầu có những dấu hiệu không lành mạnh.

❖ Trường hợp 2:  $(I + II + IV + V)A.TS + B.TS < (I)B.NV + (I+II)A.NV$

Trường hợp này nguồn vốn của doanh nghiệp sẽ bị thừa nên bị các đơn vị khác chiếm dụng.

☞ Xuất phát từ tính chất cân đối của BCDKT ta có cân đối chung:

$$(A + B) \text{ tài sản} = (A + B) \text{ nguồn vốn}$$

**1.3.3.3. Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản.**

Phân tích cơ cấu tài sản là việc so sánh tổng số tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ, đồng thời cần phải xem xét từng khoản mục tài sản chiếm trong tổng tài để thấy được mức độ đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với từng loại hình sản xuất kinh doanh để xem xét từng khoản vốn chiếm trong tổng tài sản là cao hay thấp. Nếu là doanh nghiệp thương mại cần phải có lượng hàng hóa dự trữ đầy đủ để đáp ứng nhu cầu bán ra kỳ tới. Nhưng nếu là doanh nghiệp sản xuất cần phải có lượng nguyên vật liệu dự trữ nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm.

Đối với các khoản nợ phải thu, tỷ trọng càng cao thể hiện doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, do đó hiệu quả sử dụng vốn thấp.

Để đánh giá sự biến động của tài sản cố định và đầu tư dài hạn ta cần tính tỷ xuất đầu tư:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

☞ Chỉ tiêu này phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc thiết bị. Cho biết năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Tỷ suất này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh cụ thể:

- ✓ Ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu mỏ : 90%
- ✓ Ngành công nghiệp luyện kim : 70%
- ✓ Ngành công nghiệp thực phẩm : 10%

Để phân tích cơ cấu tài sản cần lập bảng phân tích sau:

**Bảng phân tích cơ cấu tài sản**

Chi tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền (vnd)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (vnd)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (vnd)	Tỷ trọng (%)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>100</b>		<b>100</b>		

**1.3.3.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.**

Phương pháp phân tích này nhằm đánh giá khả năng tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, cũng như mức độ tự chủ, chủ động kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải, cần xác định và phân tích tỷ suất tự tài trợ:

Nguồn vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Tổng nguồn vốn

Tỷ suất tự tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng nhiều.

Để phân tích cơ cấu nguồn vốn cần lập bảng sau:

**Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền (vnd)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (vnd)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (vnd)	Tỷ trọng (%)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		100		100		

### 1.3.3.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính.

\* Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

❖ Cơ cấu nguồn vốn:

- Hệ số nợ: phản ánh 1 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng hiện có mấy đồng vốn là đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- Hệ số tự tài trợ: là chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, cho biết vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng bao nhiêu trong tổng số nguồn vốn.

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

=> Chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng càng cao trong tổng số nguồn vốn và càng cao so với kỳ trước, chứng tỏ mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao vì hầu hết tài sản mà doanh nghiệp đang có đều được đầu tư bằng số vốn của mình.

❖ Cơ cấu tài sản: đây là một dạng tỷ số phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản lưu động, còn lại bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

❖ Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ: cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Giá trị TSCĐ và ĐTDH}}$$

**\* Các hệ số về khả năng thanh toán.**

✓ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

Cho biết mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

✓ Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn – hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- ✓ Hệ số khả năng thanh toán tức thời:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Hệ số khả năng thanh toán tức thời = \_\_\_\_\_

Nợ ngắn hạn

- ✓ Hệ số thanh toán nợ dài hạn:

Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng nợ vay

Hệ số thanh toán nợ dài hạn = \_\_\_\_\_

Nợ dài hạn

### 1.3.3.6. Phân tích các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tài chính.

- \* Những rủi ro thường gặp trong tài chính doanh nghiệp:

- Rủi ro về cân đối dòng tiền:

Các luồng tiền vào doanh nghiệp và các luồng tiền ra khỏi doanh nghiệp diễn ra một cách thường xuyên, liên tục. Trên thực tế, tại những thời điểm nhất định có thể xảy ra hiện tượng lượng tiền vào doanh nghiệp nhỏ hơn lượng tiền ra khỏi doanh nghiệp đến hạn. Khi đó dẫn đến tình trạng mất cân đối về dòng tiền. Sự mất cân đối tiền ẩn một rủi ro lớn đối với hoạt động kinh doanh.

Sự mất cân đối dòng tiền có thể chia thành 2 loại:

- Mất cân đối tạm thời
- Mất cân đối dài hạn

- Rủi ro về lãi suất tiền vay:

Để hoạt động kinh doanh, đầu tư hầu hết các doanh nghiệp đều sử dụng vốn vay. Do đó lãi suất tiền vay trở thành bộ phận cấu thành quan trọng trong chi phí sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp. Thông thường khi lạm phát xảy ra, lãi suất tiền vay thay đổi đột ngột, một rủi ro lớn xảy ra và ảnh hưởng tới hoạt



động kinh doanh. Lượng tiền vay càng lớn, tác động tiêu cực của rủi ro càng nghiêm trọng và có thể dẫn đến tình trạng phá sản doanh nghiệp nếu nó diễn ra trong thời gian dài.

➤ Rủi ro về sức mua của thị trường:

Sức mua thị trường là nhân tố quyết định khả năng tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp, nó cũng quyết định dòng tiền vào doanh nghiệp. Nhưng khi cơ cấu tiêu dùng thay đổi, lạm phát xảy ra thì phần lớn khả năng thanh toán tập trung vào những nhu cầu thiết yếu. Khi đó rủi ro về sức mua của thị trường xảy ra.

➤ Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Là rủi ro xảy ra khi các giao dịch kinh tế được thực hiện bằng ngoại tệ và tỷ giá hối đoái biến động theo hướng làm cho đồng nội tệ bị mất giá.

➤ Rủi ro về khả năng tái đầu tư:

Khi lạm phát xảy ra nguồn vốn để tái đầu tư bị giảm đi, do đó khả năng tái đầu tư bị triệt tiêu, doanh nghiệp sẽ không thể hoạt động liên tục, quy mô kinh doanh bị thu hẹp.

### **1.3.3.7. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh .**

Chúng ta có thể phân loại nguồn vốn tài trợ của doanh nghiệp thành hai loại:

- ✓ Nguồn tài trợ thường xuyên: là nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Ví dụ như: nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay – dài hạn, trung hạn...
- ✓ Nguồn tài trợ tạm thời: là nguồn vốn mà doanh nghiệp đang tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn hạn. Ví dụ: các khoản vay ngắn hạn, các khoản vay – nợ quá hạn, các khoản chiếm dụng của người bán, người mua, công nhân viên...

Khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cần tính ra và so sánh nhu cầu về tài sản cố định và tài sản lưu động với nguồn tài trợ thường xuyên( bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu hiện có và nguồn vốn vay-nợ dài hạn). Nếu tổng số nguồn tài trợ thường xuyên có đủ hoặc lớn hơn tổng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần sử dụng số thừa này một cách hợp lý(như đầu tư vào tài sản cố định, hoạt động liên doanh...), tránh trường hợp bị chiếm dụng vốn. Ngược lại cần có những biện pháp phù hợp để huy động vốn cho kinh doanh(như huy động nguồn tài trợ, giảm quy mô đầu tư...) tránh đi chiếm dụng vốn bất hợp pháp.

Bên cạnh đó, cần tiến hành xem xét tình hình biến động của bản thân nguồn vốn trên tổng số cũng như từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm. Trên cơ sở đó, dựa vào biến động của bản thân từng nhân tố để rút ra nhận xét.

## **CHƯƠNG II: CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HẢI PHÒNG**

### **2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng.**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty.**

Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng tiền thân là một Liên hiệp hợp tác xã mua bán Hải Phòng được thành lập theo quyết định số 427/QĐ - TCCQ ngày 24 tháng 4 năm 1984 của UBND.

Ngoài nhiệm vụ trực tiếp kinh doanh, doanh nghiệp còn có chức năng quản lý, hướng dẫn hoạt động kinh doanh của 198 hợp tác xã mua bán cơ sở cấp phường. Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng trực thuộc Sở thương mại Hải Phòng, là đơn vị sản xuất kinh doanh có trách nhiệm pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, quy trình công nghệ giản đơn.

u

- Tên giao dịch tiếng Anh :

***Hai phong trading import - export and services - corporation***

- Tên viết tắt :

**TRADIMEXCO - HAI PHONG**

- Trụ sở giao dịch :

***Số 19 Ký Con - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng***

Công ty được Bộ Thương mại cấp giấy phép xuất nhập khẩu trực tiếp, là loại hình doanh nghiệp Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo quyết định số 1609/QĐ - TCCQ ngày 31 tháng 12 năm 1992.

Từ khi thay đổi tổ chức, Công ty bước vào thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm (theo quy định của UBND thành phố Hải Phòng). Trong điều kiện chung của

doanh nghiệp còn nhiều khó khăn, song với uy tín ngày càng mở rộng, cùng với sự năng động, sáng tạo, nhạy bén trong điều hành của tập thể lãnh đạo Công ty. Đồng thời với đội ngũ cán bộ trẻ đ-ợc đào tạo cơ bản, tinh thông về nghiệp vụ, đặc biệt, có sự chỉ đạo sao sát của thành uỷ UBND thành phố, Bộ Th-ong mại và sự giúp đỡ tạo điều kiện của các ngành Trung -ong, địa ph-ong, cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên.

Từ năm 1993 đến nay, Công ty vừa tăng nộp ngân sách Nhà n-ớc, vừa hoàn thành v-ợt mức các chỉ tiêu kinh tế do thành phố và Bộ Th-ong mại giao cho, đóng góp một phần không nhỏ vào công cuộc xây dựng và đổi mới đất n-ớc, phát triển nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị tr-ờng, Công ty đã từng b-ớc hoàn thiện và ngày càng khẳng định vị trí của mình trên thị tr-ờng. Với những chuyển biến tốt đẹp đó, hàng năm Công ty luôn đ-ợc tặng bằng khen danh hiệu đơn vị xuất sắc.

Trong nền kinh tế thị tr-ờng nhiều biến động, tuân theo quy luật mạnh đ-ợc yếu thua nên Công ty cũng gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên trong những năm gần đây Công ty vẫn luôn đ-ợc duy trì ổn định, sản phẩm không những đ-ợc -a chuộng trong n-ớc mà còn đ-ợc khách hàng n-ớc ngoài quan tâm. Điều đó khẳng định sự thành công lớn của Công ty trong những năm qua và tiếp tục khẳng định sự tồn tại và phát triển ngày càng vững chắc của đơn vị mình.

### **2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty.**

Công ty th-ong mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng là đơn vị sản xuất kinh doanh có t- cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, quy trình công nghệ giản đơn.

Để phát huy đ-ợc vai trò và sức mạnh của mình, góp phần vào sự tăng tr-ởng phát triển kinh tế n-ớc nhà, Công ty TRADIMEXCO HAIPHONG đang ngày một mở rộng quy mô hoạt động cả về mặt hàng lẫn thị tr-ờng tiêu thụ.

☺ **Ngành nghề kinh doanh:** Quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là thực hiện theo mô hình sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp đầu tư - có trọng điểm, đa dạng hóa các ngành nghề nhằm tạo hiệu quả tái đầu tư - cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Với mục tiêu chung của Công ty là không ngừng phát triển các hoạt động kinh doanh thương mại, tối đa hóa lợi nhuận, cải thiện điều kiện làm việc nâng cao thu nhập đời sống của người lao động, làm tròn nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

☺ **Đặc điểm sản phẩm:** Trong cơ chế thị trường hiện nay, để tồn tại và phát triển Công ty không ngừng tìm kiếm mở rộng thị trường hoạt động và ngày càng đa dạng hóa các sản phẩm của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước.

Công ty chuyên kinh doanh các mặt hàng mua đi bán lại, bao gồm:

- ✓ Mặt hàng nông sản, thủy hải sản
- ✓ Mặt hàng tiêu dùng cần thiết
- ✓ Máy điều hòa nhiệt độ, máy vi tính, sảm lớp ô tô, máy cắt đá...
- ✓ Mặt hàng xuất khẩu: gốm sứ, cá t-oi, vải sợi, cà phê...

Với chức năng chủ yếu là mua và bán, vốn của doanh nghiệp chỉ vận động qua các giai đoạn T-H-T'.

Do vậy công ty rất quan tâm tới các mặt hàng có khả năng tiêu thụ được trong nước cũng như nước ngoài để tăng vòng quay của vốn lưu động đem lại doanh thu cao cho Công ty.

Đồng thời để mở rộng thị trường tiêu thụ, công ty đã đặt các trụ sở giao dịch tại các thành phố lớn như: TP Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Bình và sang các thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Nhật Bản và các nước Đông Âu.

❖ Hoạt động nhập khẩu : Đây là một hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất trong nước, hàng tiêu dùng thiết yếu trong nhân dân nước ta :

- Xe máy
- Nguyên liệu
- Hàng hoá tiêu dùng khác.....
- Vật tư
- Ô tô
- Thiết bị máy móc, phụ tùng

Nhất là xe máy với nhiều loại mẫu mã, kiểu dáng phong phú như : HANSOM, DAYANG 100-D, DDY, DAME, HANSOMCF100,... đã đem lại một nguồn doanh thu khá cao cho Công ty chiếm khoảng 40% tổng doanh thu trong tổng số các mặt hàng tiêu thụ của Công ty.

❖ Hoạt động xuất khẩu : Tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng, hoạt động kinh doanh xuất khẩu hàng hoá chủ yếu thực hiện theo hai phương thức: hoặc xuất khẩu theo hiệp định, nghị định thương Chính Phủ ký kết, giao cho doanh nghiệp thực hiện, hoặc phương thức tự cân đối .

☺ **Thành tích đạt được trong những năm qua:**

Trong nền kinh tế thị trường nhiều biến động hiện nay, tuân theo quy luật cạnh tranh yếu thua nên Công ty cũng gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên trong những năm gần đây Công ty vẫn luôn duy trì ổn định, sản phẩm không những đa dạng mà còn được khách hàng nước ngoài quan tâm.

=> Điều này được chứng minh qua bảng số liệu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2008-2009( biểu 3):

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1.Doanh thu bán hàng	123.382.172.392	24.340.124.582
2.Giá vốn hàng bán	118.759.285.664	19.954.694.282
3.Chi phí bán hàng	2.998.115.590	4.128.077.630
4.Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.611.655.391	4.260.901.106
5.Lợi nhuận trước thuế	(3.108.882.161)	(8.226.154.375)

**Nhân xét:**

Căn cứ vào số liệu trên, ta thấy tình hình tài chính của Công ty còn nhiều biến động. Năm 2009 doanh thu giảm mạnh làm cho lợi nhuận tr-ớc thuế giảm theo(giảm 8.226.154.375đồng). Điều này chứng tỏ tình hình kinh doanh của Công ty đang gặp nhiều khó khăn. Do vậy ban lãnh đạo Công ty cần quan tâm, tìm hiểu nguyên nhân để sớm tìm ra ph-ơng pháp kinh doanh sao cho phù hợp để tăng lợi nhuận cho Công ty. Việc giảm mạnh doanh thu cũng nh- lợi nhuận tr-ớc thuế trong năm 2009 có thể do các nguyên nhân sau:

- Giá của nguyên vật liệu tăng cao đặc biệt là những nguyên vật liệu nhập khẩu từ n-ớc ngoài nh- phụ tùng, linh kiện xe máy... Hơn nữa các chi phí phát sinh cũng tăng lên đáng kể.

- Do nhân tố khách quan từ thị tr-ờng: Do chúng ta mất một thị tr-ờng tiêu thụ lớn cá tra, cá ba sa sang thị tr-ờng Mỹ nên cũng gây ảnh h-ởng không nhỏ tới việc tiêu thụ hàng đông lạnh của Công ty.

=>Vì vậy doanh thu xuất khẩu trong năm 2009 đã giảm đi. Thêm vào đó là do sự biến động của thị tr-ờng trong n-ớc, do các chính sách thay đổi của Nhà n-ớc về việc l-u thông xe máy trên thị tr-ờng và đặc biệt là sự xuất hiện của các loại xe máy TQ với giá thấp, lên việc tiêu thụ các mặt hàng xe máy của Cty đã giảm đi nhiều.

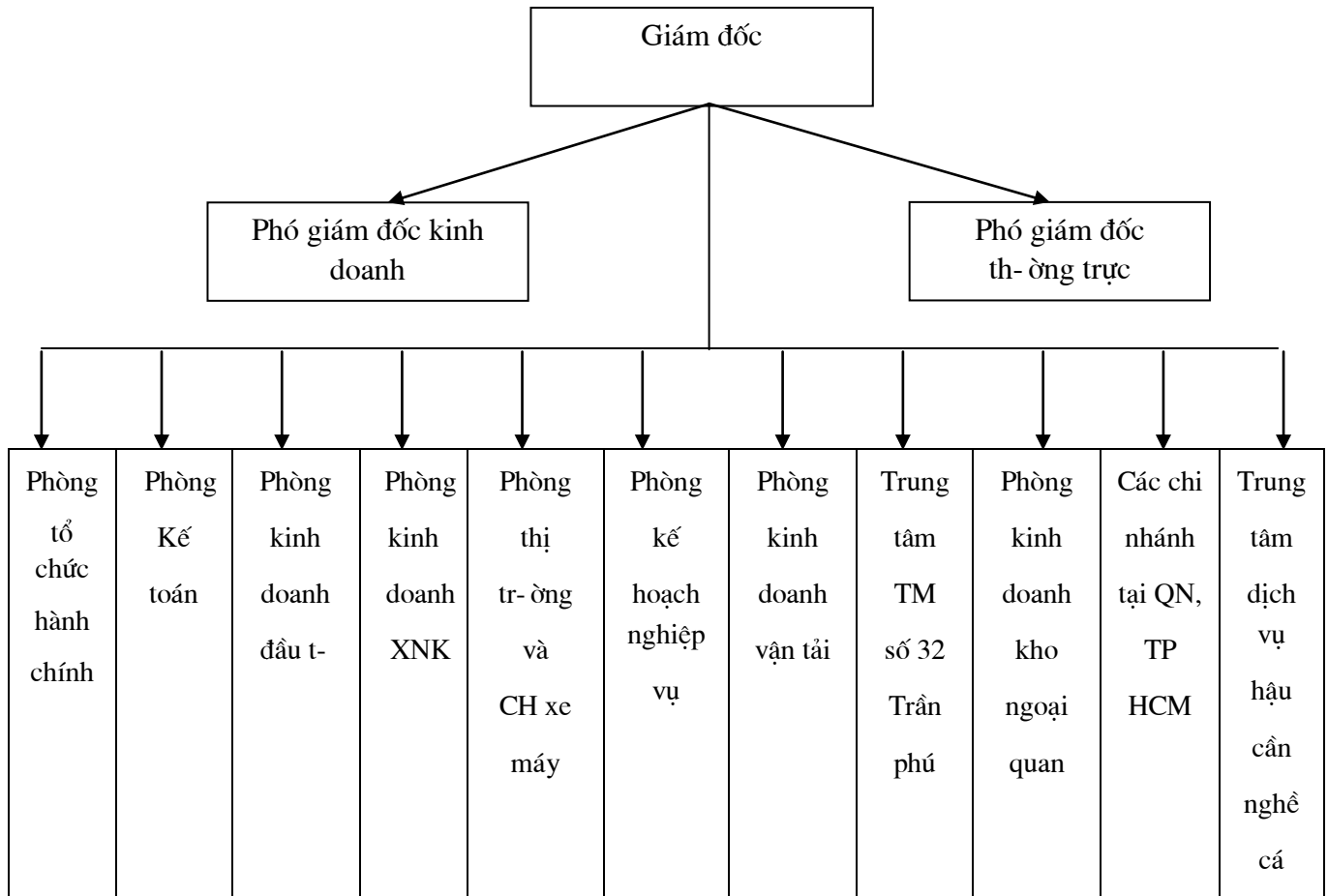
**2.1.3. Mô hình bộ máy quản lý của công ty và chức năng nhiệm vụ của các phòng ban.**

Công ty TRADIMEXCO HAI PHONG quản lý điều hành theo mô hình của doanh nghiệp Nhà n-ớc- theo hình thức trực tuyến chức năng bao gồm ban giám đốc, các phòng ban, các chi nhánh và các phân x-ởng.

Ban giám đốc gồm 4 ng-ời: 1 giám đốc và 3 phó giám đốc cùng tổ chức điều hành toàn bộ Công ty.

Kế toán tr- ờng, bộ máy giúp việc các phòng ban nghiệp vụ và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc. Phụ trách các x- ờng, các chi nhánh là các quản đốc, giám đốc, phó giám đốc chi nhánh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 500 ng- ời



**Sơ đồ số 4: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty**

❖ Ban giám đốc:

❖ Giám đốc Công ty: là ng- ời có quyền lực cao nhất trong Công ty, chịu mọi trách nhiệm với Nhà n- ớc, cũng nh- cán bộ công nhân viên trong lĩnh vực kinh doanh. Giám đốc phụ trách chung toàn bộ Công ty, giám sát, điều hành, các hoạt động sản xuất kinh doanh. Quyết định của giám đốc là quyết định cuối cùng trong công việc của Cty.



✧ Phó giám đốc kinh doanh: Chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, nắm bắt nhanh chóng, kịp thời những nhu cầu cần thiết của người tiêu dùng, những nguồn hàng phục vụ tiêu dùng, theo dõi các hoạt động kinh doanh, giải quyết những yêu cầu kinh doanh hàng ngày. Đồng thời, còn đề xuất những ý kiến biện pháp thúc đẩy kinh doanh phát triển mạnh, nâng cao lợi nhuận cho Công ty.

✧ Phó giám đốc thường trực: Cung cấp những thông tin giúp giám đốc theo dõi và điều hành các chi nhánh.

❖ Khối phòng ban điều hành của công ty:

D- ội ban giám đốc là các phòng ban, chi nhánh, trung tâm thương mại. Hiện tại Công ty có 8 phòng ban khác nhau. Mỗi phòng ban thực hiện chức năng và nhiệm vụ riêng của mình.

✧ Phòng tổ chức hành chính: Nhiệm vụ chính của phòng tổ chức hành chính là giúp ban giám đốc tổ chức quản lý toàn bộ số cán bộ công nhân viên trong Công ty. Chăm lo về mặt đời sống tinh thần cho cán bộ nhân viên trong Công ty.

✧ Phòng kế toán tài vụ :

Có nhiệm vụ giúp ban giám đốc lập kế hoạch kinh doanh cho năm tới và theo dõi các mặt hoạt động kinh doanh, ghi chép sổ sách kế toán một cách trung thực và đầy đủ nhất, lập báo cáo tài chính về tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Phân tích, so sánh các chỉ tiêu thực hiện với các chỉ tiêu kế hoạch, tìm ra những hạn chế để khắc phục, nâng cao những mặt mạnh để củng cố và phát triển. Đồng thời, còn có nhiệm vụ kiểm soát, quản lý các thủ tục thanh toán.

✧ Phòng kế hoạch nghiệp vụ :

Có nhiệm vụ cùng ban giám đốc, phòng kế toán tài vụ lập kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính sau, cùng phòng tổ chức hành chính xây dựng kế hoạch, chiến lược con người của Công ty, phân bổ, giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của các bộ phận trong Công ty.

✧ Phòng thị trường:

Tiếp cận thị trường, nắm các thông tin kinh tế kịp thời đưa vào sản xuất. Ký và thực hiện hợp đồng với khách hàng, phụ trách giới thiệu và bán sản phẩm cho công ty.

✧ Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu:

Theo dõi quá trình mua và bán sản phẩm ra thị trường nước ngoài.

Cùng với phòng kinh doanh kho ngoại quan làm các thủ tục cần thiết cho quá trình vận chuyển hàng hóa ra nước ngoài.

✧ Ngoài ra còn có các phòng ban khác như :

- Phòng kinh doanh vận tải, phòng kinh doanh đầu tư, trung tâm thương mại số 32-Trần Phú...

- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh Móng Cái-Quảng Ninh, ....

#### **2.1.4. Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty.**

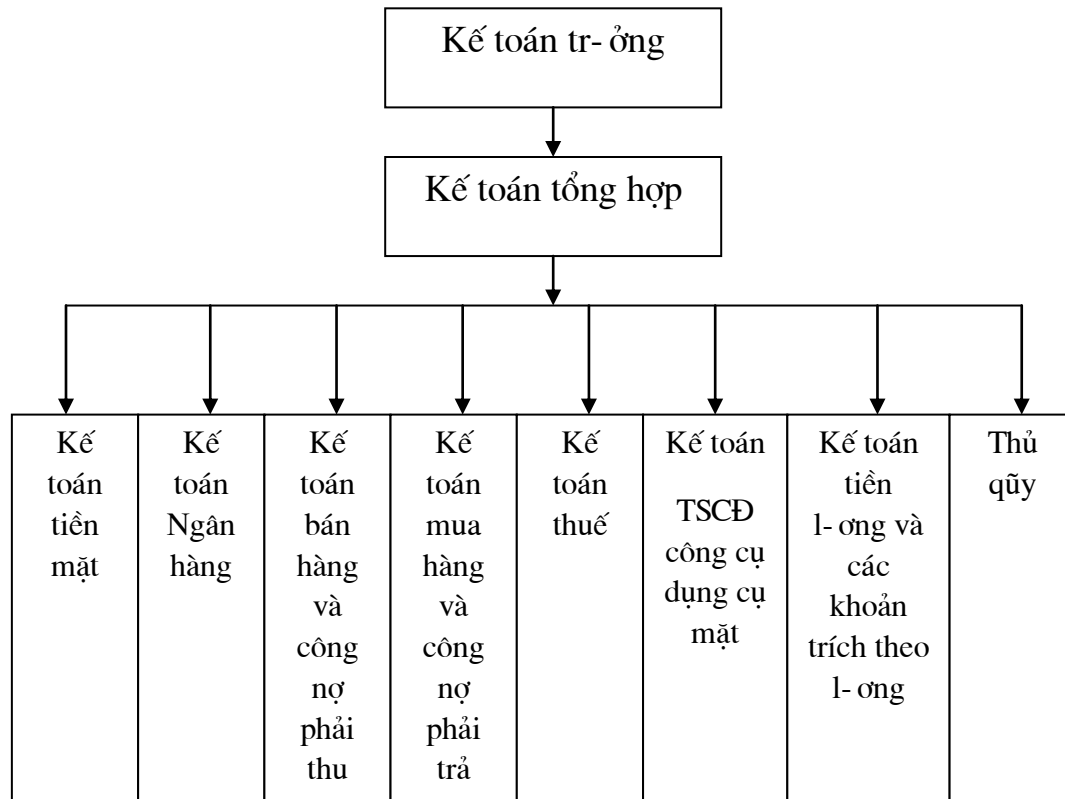
##### **Loại hình tổ chức:**

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức kinh doanh, yêu cầu quản lý của Công ty, bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung. Kế toán viên tổng hợp chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh do các phòng kinh doanh chuyển tới, thực hiện việc ghi chép, thu thập tính toán một cách đầy đủ, có hệ thống chính xác và liên tục.

Tại phòng kinh doanh thuộc Công ty các cán bộ nghiệp vụ trực tiếp kinh doanh, sau khi hoàn thành các lô hàng thì thu thập các chứng từ, kiểm tra và xử lý sơ bộ chứng từ, cuối tháng gửi về phòng kế toán Công ty.

##### **Mô hình bộ máy:**

Hiện nay, phòng kế toán của Công ty có 11 người: 1 kế toán trưởng, 9 kế toán viên và 1 thủ quỹ.



**Sơ đồ số 5 : Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty**

**Chức năng nhiệm vụ của mỗi bộ phận:**

❖ Đứng đầu là kế toán tr- ờng:

Có nhiệm vụ tổ chức và kiểm tra công tác hạch toán ở đơn vị, chỉ đạo hạch toán các khâu, các bộ phận kế toán.

Kế toán tr- ờng có nhiệm vụ quan trọng trong việc thiết kế ph- ơng án tự chủ tài chính đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn của Công ty, nh- : việc tính toán chính xác mức vốn cần thiết, tìm ra biện pháp tăng nhanh vòng quay vốn, tăng lợi nhuận cho Công ty...

❖ Kế toán tổng hợp (phó phòng kế toán):

Cùng kế toán tr- ờng chỉ đạo hạch toán ở bộ phận kế toán, tập trung các phân hành kế toán riêng của từng kế toán chi tiết lên sổ tổng hợp, sau đó đối chiếu và tập hợp báo cáo tổng hợp, lên báo cáo quyết toán.

Mở sổ theo dõi các quỹ xí nghiệp.

❖ Kế toán tiền mặt và ngoại tệ (1 ng- ời):

Có trách nhiệm mở sổ kế toán "quỹ tiền mặt", hàng ngày ghi chép tình hình nhập-xuất-tồn quỹ tiền mặt. Chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi và lập báo cáo về tình hình tăng giảm tiền mặt cũng nh- ngoại tệ của Công ty.

❖ Kế toán theo dõi tiền vay ngân hàng (2 ng- ời):

Mở sổ theo dõi chi tiết đối với từng loại tiền, từng ngân hàng. Chịu trách nhiệm theo dõi lập báo cáo TGNH.

❖ Kế toán tiền l- ơng và các khoản trích theo l- ơng(1ng- ời):

Quản lý, theo dõi lao động về mặt số l- ơng. Lập bảng thanh toán tiền l- ơng và bảo hiểm xã hội căn cứ vào khung bậc l- ơng và kết quả l- ơng cho từng ng- ời.

❖ Kế toán TSCĐ và công cụ dụng cụ (1 ng- ời):

Theo dõi tình hình tăng, giảm, tồn tài sản cố định, công cụ lao động, phân bổ công cụ lao động và trích khấu hao TSCĐ theo quy định của Nhà n- ớc .

❖ Kế toán theo dõi nhập hàng hoá và công nợ phải trả (1 ng- ời): theo dõi và hạch toán toàn bộ quá trình nhập hàng hoá và thanh toán cho ng- ời bán.Th- ờng xuyên đối chiếu với kế toán bán hàng.

❖ Kế toán theo dõi xuất hàng hóa và công nợ phải thu (1 ng- ời):

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu và hạch toán toàn bộ quá trình xuất hàng hóa. Th- ờng xuyên đối chiếu, đôn đốc việc thanh toán đ- ợc kịp thời. Đối với các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ, kế toán cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo Việt Nam đồng.

❖ Kế toán theo dõi thuế (1 ng- ời):

Hàng ngày phải thu thập chứng từ hoá đơn GTGT hợp lý đầu vào, đầu ra để kê khai thuế. Hàng tháng, nộp về cục thuế. Th- ờng xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT nhập khẩu đến hạn. Chịu trách nhiệm theo dõi về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà n- ớc.

❖ Thủ quỹ (1 ng- ời):

Thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến việc thu chi tiền mặt, và việc bảo quản tiền mặt tại quỹ căn cứ vào các bản chứng từ hợp lệ, hợp pháp. Thu chi tiền mặt, báo cáo hàng ngày cho kế toán theo dõi.

Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

=> Hàng ngày, kế toán tại các bộ phận sẽ lập các bảng kê, vào sổ chi tiết có liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty. Là một Công ty th- ơng mại dịch vụ và xuất nhập khẩu, thực hiện hạch toán độc lập nên việc phản ánh kịp thời, chính xác của bộ phận kế toán là rất quan trọng.

*Một nguyên tắc cơ bản trong khâu quản lý mà bất kể một nhà quản trị nào cũng phải tuân thủ đó là nguyên tắc bất kiêm nhiệm đặc biệt là thủ quỹ với kế toán tiền mặt.*

### **2.1.5. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty.**

Hiện nay Công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc, kế toán viên sẽ kiểm tra chứng từ, phân loại chứng từ theo đối t- ợng, nghiệp vụ kinh tế phát sinh rồi nhập chứng từ vào máy.

Bên cạnh đó, kế toán viên luôn luôn kiểm tra tính chính xác, khớp đúng số liệu trên máy với chứng từ gốc.

Máy tính sẽ tự động thực hiện các bút toán phân bổ, kết chuyển đồng thời lên các báo cáo sổ sách :

- ✓ Bảng cân đối kế toán.
- ✓ Báo cáo kết quả kinh doanh.
- ✓ Báo cáo l- u chuyển tiền tệ.
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính.

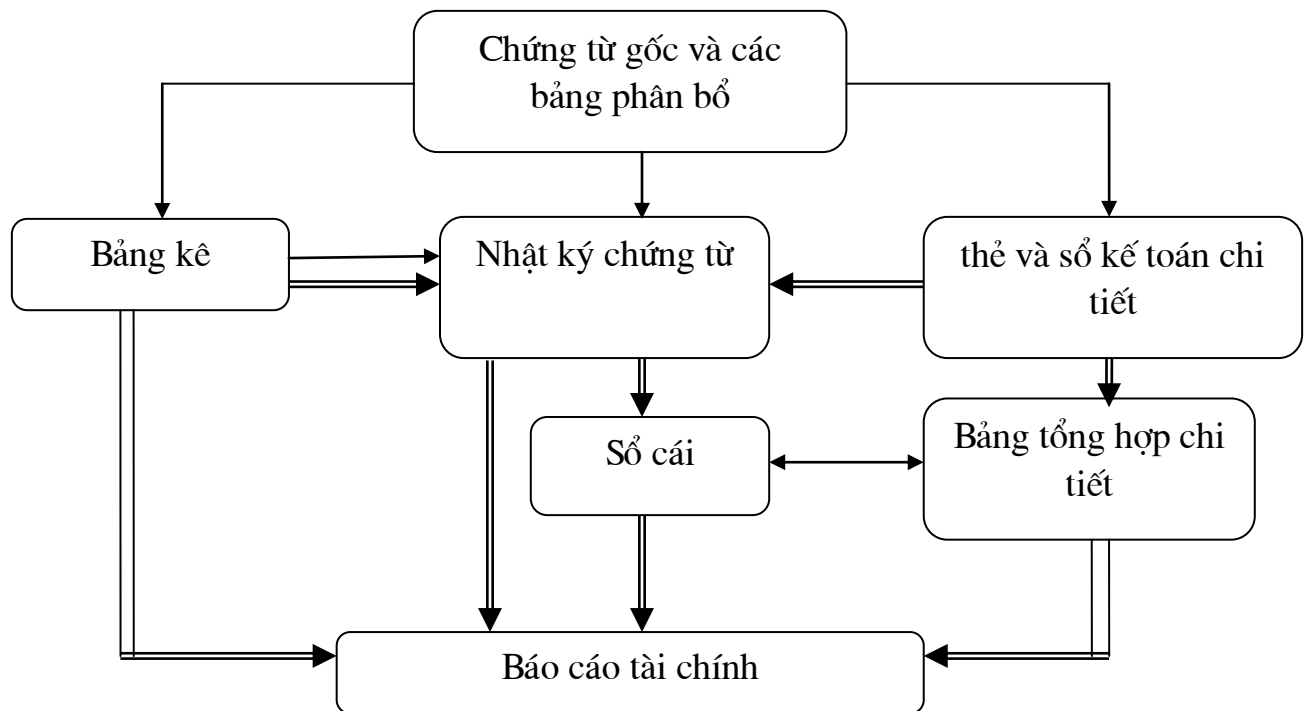
2.1.5.1. Hệ thống sổ sách kế toán áp dụng:

- ❖ Nhật ký chứng từ
- ❖ Bảng phân bổ
- ❖ Bảng kê
- ❖ Sổ chi tiết
- ❖ Sổ cái
- ❖ ...

2.1.5.2. Menu phân hệ kế toán tổng hợp



**Quá trình luân chuyển chứng từ trong công ty**



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối tháng
- =====> Đối chiếu và kiểm tra

**2.1.5.3. Trình tự ghi sổ.**

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc đã đ-ợc kiểm tra kế toán nhập số liệu trực tiếp vào máy, từ đó các số liệu tự động cập nhật vào sổ nhật ký chứng từ hoặc các bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.
- Đối với các loại chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc tr-ớc hết phải đ-ợc tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó từ số liệu, kết quả của bảng phân bổ máy sẽ cập nhật vào bảng kê và nhật ký chứng từ có liên quan.



- Cuối tháng khoá sổ, máy cộng số liệu trên các nhật ký chứng từ, luân chuyển số liệu trên các nhật ký chứng từ với sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và từ số liệu tổng cộng của các nhật ký chứng từ ghi vào sổ cái.
- Cuối kỳ máy tự động cập nhật số liệu vào sổ cái, sổ tổng hợp chi tiết để lập các báo cáo tài chính.
- Cuối năm tài chính, máy tính tự động tổng hợp số liệu, số d- cuối kỳ ở các sổ cái, sổ chi tiết của các tài khoản phát sinh trong kỳ để lập bảng cân đối số phát sinh.

#### **2.1.5.4. Một số đặc điểm về chế độ kế toán công ty áp dụng.**

Hệ thống TK kế toán áp dụng tại Công ty theo quyết định số 1141 TC/CĐKT ngày 01/11/1995 do Bộ Tài chính ban hành và chế độ kế toán mới từ ngày 1/1/1999, phù hợp với loại hình doanh nghiệp.

- ✓ Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 cùng năm
- ✓ Kỳ kế toán đ- ợc quy định là 1 quý .
- ✓ Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ
- ✓ Ph- ơng pháp tính khấu hao: ph- ơng pháp tính bình quân(theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định), không có tr- ờng hợp khấu hao đặc biệt.
- ✓ Công ty quản lý hàng tồn kho theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên.
- ✓ Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ.
- ✓ Công ty không lập các khoản dự phòng.



## 2.2. Tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty.

### 2.2.1. Tổ chức lập bảng cân đối kế toán.

#### 2.2.1.1. Các công việc chuẩn bị trước khi lập BCDKT.

① Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán:

Chứng từ kế toán là những giấy tờ chứng minh những sự kiện kinh tế đã phát sinh, đã hoàn thành và gắn liền với địa điểm & thời gian cụ thể. Vì vậy việc kiểm soát các chứng từ đó được phòng kế toán theo dõi rất chặt chẽ.

Nội dung kiểm soát bao gồm:

- ✓ Kiểm soát việc vận dụng các chế độ chứng từ kế toán.
- ✓ Kiểm soát thời điểm phát sinh, kết thúc của các nghiệp vụ kinh tế được phản ánh trên chứng từ.
- ✓ Kiểm soát về nội dung kinh tế được phản ánh trên chứng từ.
- ✓ Kiểm soát về quy mô nghiệp vụ.

Sau khi kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ, kế toán trưởng tiếp tục kiểm tra xem chứng từ đã được ghi sổ theo đúng trình tự, nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trên sổ sách có phù hợp với chứng từ không.

② Thực hiện khóa sổ tạm thời: Để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản.

③ Thực hiện các bút toán kết chuyển cần thiết: Kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh các TK loại 5, 6, 7, 8, 9 (các tài khoản không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ) trước khi khóa sổ kế toán lần 1.

④ Khóa sổ kế toán chính thức lần 1: Sau khi kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển cần thiết, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán chính thức lần 1 cho tất cả các tài khoản.

⑤ Lập bảng cân đối số phát sinh: Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán, kế toán viên tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh.

⑥ Tiến hành kiểm kê tài sản: Hầu hết các doanh nghiệp đều tiến hành kiểm kê tài sản vào cuối năm tài chính.

⑦ Khóa sổ kế toán chính thức lần 2:

Do tài sản sau khi kiểm kê không có sự chênh lệch, nên bảng cân đối số phát sinh trước khi kiểm kê và sau khi kiểm kê không thay đổi.

Căn cứ vào sổ chi tiết, bảng tổng hợp, sổ cái, bảng cân đối số phát sinh, kế toán tiến hành lập báo cáo tài chính.

### **2.2.1.2. Phương pháp lập BCĐKT ngày 31/12/2009 tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng.**

#### **Cơ sở số liệu, tài liệu:**

- Bảng cân đối kế toán năm 2008( để ghi vào cột số đầu năm).
- Số dư các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 trên các sổ cái và sổ chi tiết.
- Biên bản kiểm kê tài sản ngày 31/12/2009.
- Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản lập ngày 31/12/2009 .
- Một số tài liệu có liên quan....

#### **Phương pháp lập cụ thể:**

Công tác lập bảng cân đối kế toán được dựa trên cơ sở bảng cân đối kế toán năm 2008 và bảng cân đối số phát sinh các tài khoản năm 2009.

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối được xác định như sau:

- Cột số đầu năm căn cứ vào số liệu của cột số cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán năm 2008.
- Cột số cuối kỳ được lấy từ số dư cuối kỳ trên sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản liên quan.

## PHẦN TÀI SẢN

**A. Tài sản ngắn hạn (MS 100 = MS(110+120+130+140+150))**

$$= 5.813.355.714đ + 0đ + 109.469.579.455đ + 21.541.121.893 đ + 1.102.139.803 đ$$

$$= 137.926.214.865đ$$

I. Tiền và các khoản t- ong đ- ong tiền

$$MS 110 = MS(111+112) = 5.813.355.714 đ + 0 đ = 5.813.355.714 đ$$

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của MS 111 và MS 112, số tiền là 5.813.355.714 đ

Trong đó:

- ✓ Tiền mặt tồn quỹ là: 396.012.882 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
- ✓ Tiền gửi ngân hàng : 5.417.342.832 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn

$$MS 120 = MS(121+129) = 0 đ + 0 đ = 0 đ$$

Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn

$$MS 130 = MS(131+132+133+134+135)$$

$$= 46.130.742.449đ + 807.328.993 đ + 12.372.441.244 đ + 0 đ + 50.159.084.769 đ + 0 đ$$

$$= 109.469.597.455 đ$$

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (MS 131) số tiền: 46.130.742.449 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
2. Trả tr- ợc ngắn hạn cho ng- ời bán (MS 132) số tiền là 807.328.993 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
3. Phải thu ngắn hạn của nội bộ (MS 133) số tiền là 12.372.441.244 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác(MS 135) số tiền là 50.159.084.769 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

Các mã số khác không có số liệu.

#### IV.Hàng tồn kho

$$MS 140 = MS(141+149) = 21.541.121.893 \text{ đ} + 0 \text{ đ} = 21.541.121.893 \text{ đ}$$

Trong hàng tồn kho bao gồm:

- ✓ Nguyên vật liệu: 5.148.430.214 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
- ✓ Công cụ dụng cụ: 7.916.152.451 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
- ✓ Hàng hóa: 8.476.539.228 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

#### V. Tài sản ngắn hạn khác

$$MS 150 = MS (151+152+154+158)= 374.258.307 \text{ đ} + 0 \text{ đ} + 0 \text{ đ} + 727.881.496\text{đ} \\ =1.102.139.803 \text{ đ}$$

1. Chi phí trả tr- ợc ngắn hạn(MS 151) số tiền là: 374.258.307 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

2. Tài sản ngắn hạn khác(MS 158) ) số tiền là: 727.881.496 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

Các mã số khác không có số liệu.

#### **B. Tài sản dài hạn**

$$MS 200 = MS(210+220+240+250+260) \\ = 0 \text{ đ} + 25.772.977.963\text{đ} + 0 \text{ đ} +17.504.903.817 \text{ đ}+ 22.052.210.760 \text{ đ} \\ = 65.330.092.540 \text{ đ}$$

I. Tài sản cố định .

$$\begin{aligned} \text{MS 220} &= \text{MS}(221+224+227+230)= 23.203.601.545 \text{ đ}+0 \text{ đ}+2.569.376.418 \text{ đ}+0 \text{ đ} \\ &= 25.772.977.963\text{đ} \end{aligned}$$

1. Tài sản cố định hữu hình

$$\text{MS 221} = \text{MS}(222+223)= 36.778.126.460 \text{ đ} +13.574.524.915 \text{ đ} = 23.203.601.545 \text{ đ}$$

- ✓ Nguyên giá(MS 222) số tiền là 36.778.126.460 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
- ✓ Hao mòn lũy kế(MS 223) số tiền là 13.574.524.915 đ đ- ọc lấy từ sổ cái TK214

2. Tài sản cố định vô hình

$$\text{MS 227} = \text{MS}(228+229)= 1.975.066.711 \text{ đ} +594.309.707 \text{ đ}= 2.569.376.418 \text{ đ}$$

- ✓ Nguyên giá(MS 228) số tiền là: 1.975.066.711 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
  - ✓ Hao mòn lũy kế(MS 229) số tiền là: 594.309.707 đ đ- ọc lấy từ sổ cái TK214.
- Các mã số khác không có số liệu.

III. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn.

$$\text{MS 250} = \text{MS}(251+252+258+259)=0\text{đ}+17.504.903.817 \text{ đ}+0\text{đ}+0\text{đ}=17.504.903.817\text{đ}$$

1. Đầu t- vào công ty liên kết, liên doanh (MS 252) số tiền là: 17.504.903.817 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

Các mã số khác không có số liệu.

V. Tài sản dài hạn khác.

$$\text{MS 260} = \text{MS}(261+262+268)= 22.052.210.760\text{đ} + 0 \text{ đ} + 0 \text{ đ} = 22.052.210.760 \text{ đ}$$

1. Chi phí trả tr- ớc dài hạn (MS 261) số tiền là: 22.052.210.760đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

Các mã số khác không có số liệu.

**Tổng cộng tài sản :**

$$\text{MS 270}=\text{MS}(100+200)=137.926.214.865 \text{ đ}+65.330.092.540\text{đ}= 203.256.307.405 \text{ đ}$$

**PHẦN NGUỒN VỐN**

**A- Nợ phải trả**

$$MS\ 300 = MS(310+330)=156.030.590.268\ đ+39.921.266.981\ đ=195.951.857.249\ đ$$

I.Nợ ngắn hạn

$$MS\ 310 = MS(311+312+313+314+315+316+317+318+319+320)$$

$$\begin{aligned} &= 59.412.833.227\ đ + 5.913.667.661\ đ + 6.752.442.580\ đ + 15.387.093.131\ đ \\ &\quad + 386.141.767\ đ + 0\ đ + 0\ đ + 0\ đ + 68.187.411.902\ đ + 0\ đ \\ &= 156.030.590.268\ đ \end{aligned}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn(MS 311) số tiền là 59.412.833.227 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
2. Phải trả ngắn hạn cho ng- ời bán(MS 312) số tiền là 5.913.667.661 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc(MS 313) số tiền là 6.752.442.580 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc(MS 314) số tiền là 15.387.093.131 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
5. Phải trả ng- ời lao động(MS 315) số tiền là 386.141.767 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác(MS 319) số tiền là 68.187.411.902 đ đ- ọc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

Các mã số khác không có số liệu.

II.Nợ dài hạn

$$MS\ 330 = MS(331+332+333+334+335+336+337)$$

$$= 0\ đ + 0\ đ + 0\ đ + 39.861.618.590\ đ + 0\ đ + 59.648.391\ đ + 0\ đ = 39.921.266.981\ đ$$

1. Vay và nợ dài hạn(MS 334) số tiền là 39.861.618.590 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm(MS 336) số tiền là 59.648.391 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

Các mã số khác không có số liệu.

### ***B.Nguồn vốn chủ sở hữu***

$$MS 400 = MS(410+430) = 7.304.450.156 đ + 0 đ = 7.304.450.156 đ$$

I.Vốn chủ sở hữu số tiền là 7.304.450.156 đ trong đó:

$$\begin{aligned} MS 410 &= MS(411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421) \\ &= 40.080.078.610 đ + 0đ+ 0đ+ 0đ+ 0 đ+ 0 đ+ 0 đ+ 0đ+ 0đ - 32.775.628.454 đ+ 0 đ \\ &= 7.304.450.156 đ \end{aligned}$$

1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu(MS 411) số tiền là 40.080.078.610 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.
2. Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối(MS 420) số tiền là - 32.775.628.454 đ đ- ợc lấy từ số d- cuối kỳ trên bảng cân đối số phát sinh.

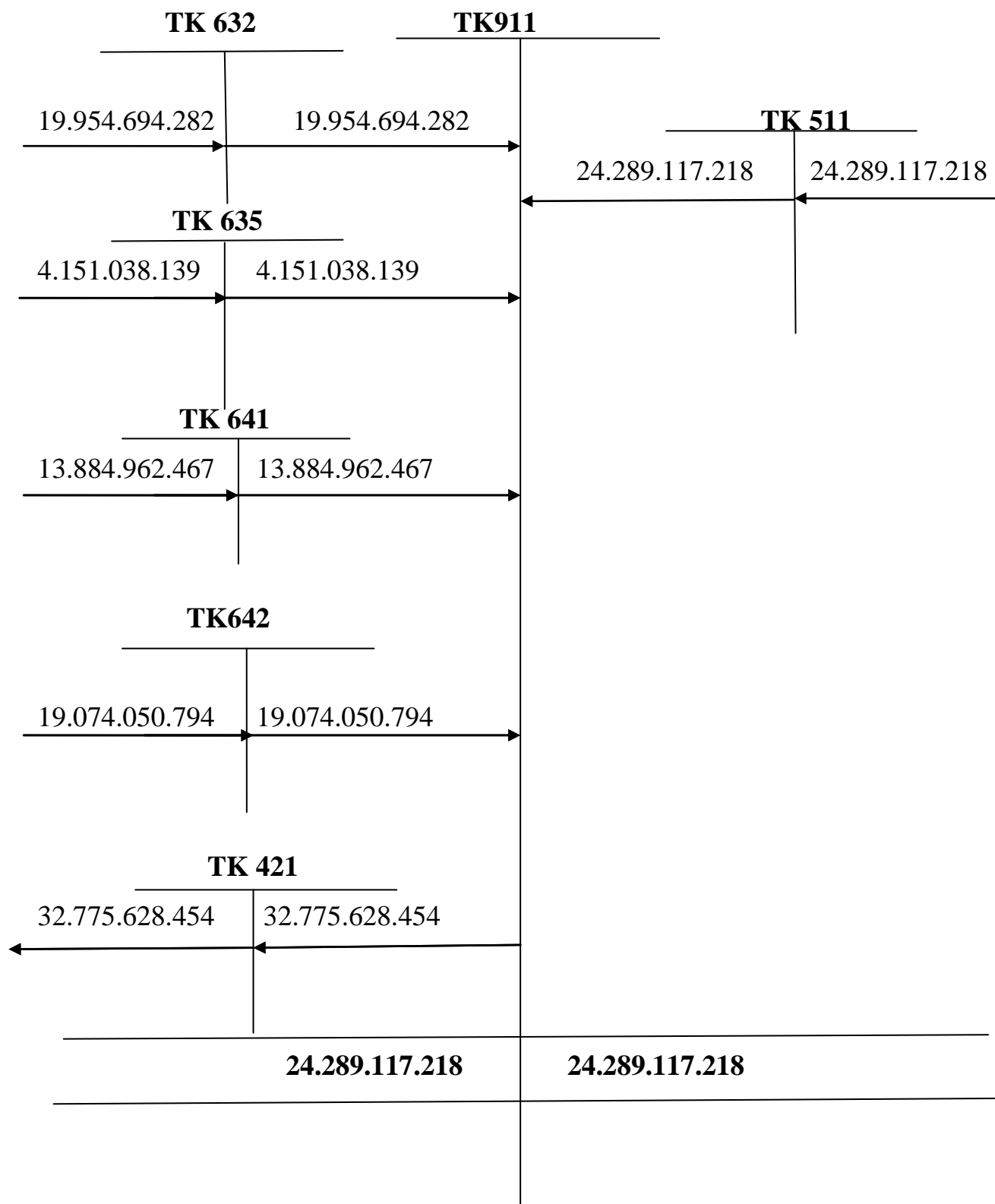
### **Tổng cộng nguồn vốn**

$$\begin{aligned} MS 440 &= MS(300+400) = 195.951.857.249 đ + 7.304.450.156 đ \\ &= 203.256.307.405 đ \end{aligned}$$

### **\* Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán không có số liệu.**

Sau đây là một số sổ sách có liên quan, đồng thời là căn cứ để lấy số liệu cho việc lập BCĐKT năm 2009 tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng.

**Sơ đồ tổng hợp:**





*Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*

<b>Chỉ tiêu</b>	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Trần Văn Đạo

**Công tác kiểm tra đối chiếu sau khi lập BCDKT:**

Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng không thành lập hệ thống kiểm soát nội bộ để kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong công ty. Việc kiểm tra này sẽ do kế toán trưởng của công ty đảm nhiệm.

Kiểm tra BCDKT bao gồm các nghiệp vụ sau:

- ❖ Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT.

Một nguyên tắc mang tính đặc trưng nổi bật của BCDKT là tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản (phần tài sản) và nguồn hình thành tài sản (phần nguồn vốn) :

$$\textit{Tổng tài sản} = \textit{Tổng nguồn vốn}$$

Hay 
$$\textit{Tổng tài sản} = \textit{Vốn chủ sở hữu} + \textit{Nợ phải trả}$$

=> Khi kiểm tra cần tính toán lại các chỉ tiêu:

$$\begin{aligned} \text{Tổng cộng tài sản (MS270)} &= \text{Tài sản ngắn hạn (MS100)} + \text{Tài sản dài hạn (MS200)} \\ &= 137.926.214.865 \text{ đ} + 65.330.092.540 \text{ đ} = 203.256.307.405 \text{ đ} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng cộng nguồn vốn (MS 440)} &= \text{Nợ phải trả (MS 300)} + \text{Vốn chủ sở hữu (MS 400)} \\ &= 195.951.857.249 \text{ đ} + 7.304.450.156 \text{ đ} = 203.256.307.405 \text{ đ} \end{aligned}$$

- ❖ Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCDKT với các báo cáo tài chính khác.

Do các BCTC được lập vào cuối quý và cùng phản ánh tình hình của doanh nghiệp nên số liệu trên các chỉ tiêu thường thống nhất với nhau.

Bởi vậy có thể kiểm tra tính chính xác của BCDKT thông qua việc kiểm tra, đối chiếu số liệu trên BCDKT với số liệu trên báo cáo tài chính khác.

- ❖ Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT:

- Nguyên giá TSCĐ: đây là một trong những căn cứ và cơ sở để xác định mức khấu hao phải trích. Vì vậy, việc xác định không đúng nguyên giá tài sản cố định là một trong những nguyên nhân làm tăng, giảm chi phí dẫn đến lợi nhuận trong kỳ thay đổi và phân nghĩa vụ của doanh nghiệp, về thuế thu nhập doanh nghiệp với nhà nước cũng không chính xác.
  - Giá thực tế của hàng tồn kho: việc làm tăng, giảm giá trị hàng tồn kho tại các doanh nghiệp giữa sổ sách và thực tế có ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận kinh doanh.
  - Kiểm tra các loại vốn bằng tiền: Ngoài kiểm tra các chứng từ, kế toán trưởng kiểm tra các bút toán ghi có kịp thời, chính xác, có mâu thuẫn và sai lệch về nội dung không.
  - Kiểm tra các khoản chi phí trả trước: Để xác định đúng chi phí phát sinh liên quan đến sản xuất kinh doanh trong kỳ, kế toán cần phân bổ chi phí trả trước cho các kỳ có liên quan. Việc phân bổ này phải dựa trên những tính toán phù hợp với chi phí kinh doanh trong kỳ.
  - Kiểm tra các khoản chi phí chờ kết chuyển: Khi tiến hành kiểm tra, kế toán trưởng xem xét phương thức và tiêu thức kết chuyển chi phí của doanh nghiệp tránh trường hợp nhân viên kế toán xác định mức độ chi phí không đúng, không phù hợp với doanh thu trong kỳ.
  - Kiểm tra chi phí phải trả: như chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trong kế hoạch, lãi vay chưa đến hạn trả...
  - Kiểm tra các khoản thanh toán với nhà cung cấp: tiến hành đối chiếu, so sánh các khoản thanh toán với người bán. Ngoài ra cần kiểm tra và đối chiếu các khoản ứng trước cho người bán.
- => Sau khi kiểm tra và thấy số liệu hoàn toàn trùng khớp, chính xác. Kế toán trưởng bắt đầu tiến hành phân tích BCĐKT.

## 2.2.2. Tổ chức công tác phân tích BCĐKT tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng.

### 2.2.2.1. Công tác chuẩn bị phân tích BCĐKT tại công ty.

Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu HP tổ chức phân tích BCĐKT và tình hình tài chính của công ty theo một quy mô và hình thức rõ ràng.

**Nội dung phân tích:** Sau khi hoàn thành báo cáo tài chính năm, công ty có thực hiện phân tích BCĐKT và tình hình tài chính ở một số chỉ tiêu như:

- Khả năng thanh toán của công ty.
- Cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty.

**Phương pháp phân tích:** phương pháp phân tích chủ yếu là so sánh, công ty tiến hành so sánh các chỉ tiêu năm 2009 với năm 2008.

**Hình thức phân tích:** Công việc phân tích tình hình tài chính của công ty nói chung và BCĐKT nói riêng được thực hiện bởi kế toán trưởng vào cuối năm báo cáo. Sau khi phân tích xong, kế toán trưởng trình lên Giám Đốc đọc, xem xét và nghiên cứu.

Ngoài cách làm trên công ty không tổ chức phân tích dưới bất kỳ hình thức nào.

#### **Phân tích một số chỉ tiêu:**

- ① Cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty.

### **BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN**

Đơn vị : đồng

	Nguồn vốn CSH	Tài sản ngắn hạn	Chênh lệch
Đầu năm	12.730.604.531	134.671.571.523	-121.940.966.992
Cuối năm	7.304.450.156	137.926.214.865	-130.621.764.709

**Nhận xét:**

Qua số liệu trên bảng ta thấy rằng nguồn vốn tự có của công ty không đáp ứng được trong việc trang trải tài sản phục vụ cho nhu cầu kinh doanh. Đầu năm 2009 thiếu -121.940.966.992 đ, đến cuối năm thiếu -130.621.764.709 đ.

Điều đó chứng tỏ vốn kinh doanh của công ty hầu như phải huy động nguồn vốn từ bên ngoài hoặc đi chiếm dụng vốn của đơn vị khác( cá nhân khác) để có thể đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Đơn vị : %

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
<p>Nợ phải trả</p> <p>Hệ số nợ = <math>\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}</math></p>	93,834	96,406
<p>Nguồn vốn CSH</p> <p>Hệ số nợ tự tài trợ = <math>\frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}</math></p>	6,166	3,594

**Nhận xét:**

Qua số liệu trên ta thấy trong tổng nguồn vốn vay đầu năm của công ty chiếm 93,834%, còn nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 6,166%. Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn của công ty năm 2009 so với năm 2008 có xu hướng tăng 2.572%.

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VỐN (TÀI SẢN)**

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$	65,217	67,858
$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	34,783	32,142

**Nhận xét:**

Qua số liệu trên ta thấy, trong tổng tài sản thì TSCĐ và đầu tư dài hạn năm 2009 so với năm 2008 đã có xu hướng giảm 2,641% . Năm 2008 là 34,783%, năm 2009 là 32,142% . Đồng thời TSLĐ và đầu tư ngắn hạn năm 2009 có xu hướng tăng lên so với năm 2008 cũng là 2,641%. Năm 2008 là 65,217% và năm 2009 là 67,691%.

② Khả năng thanh toán của công ty:

**BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

Đơn vị: lần

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1,065	1,037
$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,906	0,883
$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,748	0,745

**Nhận xét:**

Qua số liệu trên ta thấy, trong năm 2009 so với năm 2008 khả năng thanh toán của công ty có sự thay đổi. Hệ số thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh đều giảm, nhưng số lần không đáng kể.

- ✓ Hệ số thanh toán tổng quát giảm từ 1,065(năm 2008) xuống 1,037(năm 2009) lần.
- ✓ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn giảm từ 0,906(năm 2008) xuống còn 0,883(năm 2009) lần.
- ✓ Hệ số khả năng thanh toán nhanh giảm từ 0,748(năm 2008) xuống còn 0,745(năm 2009) lần.

Như vậy chỉ phân tích các chỉ tiêu trên thì chưa thấy được các khía cạnh khác nhau về tình hình tài chính của công ty. Công việc phân tích BCĐKT rất khó và phức tạp đòi hỏi người phân tích phải có trình độ nhất định về phân tích kế toán tài chính. Trong khi đó, việc phân tích của công ty mới dừng lại ở mức độ bảng biểu thì hiệu quả sử dụng thông tin trên BCĐKT sẽ không được cao. Nếu thông tin trên BCĐKT được đánh giá, phân tích một cách cụ thể thì nhà quản lý sẽ dễ dàng nhận thấy được những khó khăn và thuận lợi về tài chính của công ty mình. Từ đó sẽ đưa ra được những quyết định đúng đắn trong việc điều hành công ty.

#### **2.2.2.2. Tổ chức phân tích tại công ty.**

Công ty không tổ chức phân tích BCĐKT và tình hình tài chính của công ty. Đây là mặt hạn chế của công ty trong quá trình chỉ đạo sản xuất kinh doanh, bởi vì phân tích tình hình tài chính thông qua BCĐKT cung cấp thông tin toàn diện về tình hình vốn, nguồn vốn, và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Qua phân tích, có thể chỉ ra được những mặt tích cực và hạn chế để xác định những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Từ đó giúp nhà quản lý đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.



## **CHƯƠNG III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HẢI PHÒNG**

### **3.1. Đánh giá về công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty.**

#### **3.1.1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh, quản lý của công ty.**

##### **Ưu điểm:**

###### **❖ Về hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Công ty thực hiện theo mô hình kinh doanh tổng hợp, đầu t- có trọng điểm, đa dạng hoá các ngành nghề nhằm tạo hiệu quả để tái đầu t- cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Có dây chuyền sản xuất kinh doanh hiện đại, đa dạng về sản phẩm, chất l- ượng sản phẩm ngày càng cao, phù hợp với thị hiếu của ng- ời tiêu dùng.

###### **❖ Về công tác tổ chức quản lý:**

Công ty TRADIMEXCO HAI PHONG quản lý điều hành theo mô hình của doanh nghiệp Nhà n- ớc- theo hình thức trực tuyến chức năng bao gồm ban giám đốc, các phòng ban, các chi nhánh và các phân x- ởng.

Cán bộ quản lý có năng lực, nhiệt tình với công việc, các phòng ban làm việc có sự thống nhất, liên kết chặt chẽ.

###### **❖ Về bộ máy kế toán của Công ty:**

Công ty tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với yêu cầu kinh doanh, phù hợp với năng lực và trình độ chuyên môn của mọi ng- ời, phát huy thế mạnh của mỗi nhân viên, nâng cao hiệu quả của công việc.

Lãnh đạo đội ngũ kế toán là Kế toán tr- ởng - một ng- ời có trình độ, kinh nghiệm lâu năm trong nghề. Đội ngũ nhân viên kế toán trẻ tuổi, năng động, nhiệt tình, có trình độ.

**Nhược điểm:**

- ❖ **Về hoạt động sản xuất kinh doanh:** Công ty vẫn chưa tối đa hóa được sản lượng sản phẩm sản xuất ra.
- ❖ **Về công tác tổ chức quản lý:** Công ty vẫn chưa khai thác hết được tiềm năng của cán bộ công nhân viên ở các bộ phận, phòng ban. Công tác tổ chức quản lý vẫn chưa được giám sát chặt chẽ.
- ❖ **Về bộ máy kế toán của công ty:** Vẫn chưa phát huy hết được khả năng của nhân viên phòng kế toán. Chưa tận dụng tối đa nguồn nhân lực sẵn có.

**3.1.2. Đánh giá về việc lập và phân tích BCDKT tại công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu HP.****Ưu điểm:**

- ✓ Công ty có đội ngũ cán bộ kế toán có trách nhiệm, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, sổ sách kế toán minh bạch, hệ thống l-u trữ chứng từ đ- ợc sắp xếp khoa học, gọn gàng.
- ✓ Trong quá trình lập BCDKT, kế toán viên đã tuân thủ nghiêm chỉnh từ khâu kiểm tra ,đối chiếu số liệu kế toán giữa các phân hành kế toán có liên quan. Từ đó lập các báo cáo tài chính đảm bảo tính có thật, chính xác và đầy đủ.
- ✓ Sử dụng biểu mẫu , các chỉ tiêu đầy đủ theo đúng chuẩn mực của chế độ kế toán hiện hành. Thời gian nộp báo cáo kịp thời, theo đúng quy định của Nhà N- ớc.
- ✓ Công ty đã từng b- ớc tiến hành phân tích BCDKT, kế toán tr- ờng tiến hành phân tích một số chỉ tiêu nh- :
  - Phân tích khái quát tình hình huy động vốn.
  - Cơ cấu vốn và nguồn vốn.
  - Nhóm các chỉ tiêu thanh toán.

☞ Kế toán tr- ờng viết xong nộp, trình lên giám đốc để giám đốc xem xét và nghiên cứu.

**Nhược điểm:**

❖ Tồn tại 1: Ch- a theo dõi nguyên tệ trên TK 007 (tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán)

☞ Ảnh hưởng : Việc theo dõi tình hình tăng giảm nguyên tệ không chính xác, dễ xảy ra sai sót trong quá trình hạch toán.

❖ Tồn tại 2: Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ.

☞ Ảnh hưởng : Do không có bộ phận kiểm tra lại sau khi kế toán lập BCTC nên mức độ tin cậy của BCTC không cao, thiếu khách quan. Số liệu trong bảng cân đối chưa thật sự đáng tin cậy đối với các đối tác ngoài doanh nghiệp.

❖ Tồn tại 3: Công ty không tổ chức thành một cuộc họp để phân tích BCĐKT đồng thời kết hợp với phân tích hoạt động kinh tế và tài chính của công ty. Mà do kế toán trưởng làm rồi sau đó trình giám đốc vào cuối năm.

☞ Ảnh hưởng : Với bản phân tích chỉ mang tính chất chủ quan của kế toán trưởng chưa phản ánh được một cách khách quan, đầy đủ vì vậy bản phân tích không có tác dụng nhiều đối với nhà quản lý và các đối tượng bên ngoài khác.

Không có ý kiến của người tham gia sản xuất nên chưa thấy được những mặt mạnh yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong hoạt động tài chính của công ty để kịp thời chỉ đạo, khắc phục.

❖ Tồn tại 4: Công tác phân tích BCĐKT tại công ty do kế toán trưởng viết trình giám đốc chưa đầy đủ, các chỉ tiêu cần phân tích còn ít, việc phân tích chỉ thông qua các bảng phân tích, biểu chứng minh còn chưa được diễn giải chi tiết bằng lời(thuyết minh).

☞ Ảnh hưởng : Báo cáo phân tích chưa thấy hết được các khía cạnh mạnh yếu về tài chính, về vốn của công ty, người sử dụng các thông tin tài chính gặp khó khăn trong việc đánh giá tình hình tài chính của công ty.

❖ Tồn tại 5: Công ty chưa xây dựng được lịch trình phân tích BCDKT.

☞ Ảnh hưởng : Việc phân tích diễn ra không theo một quy trình phân tích nào, gây khó khăn cho cả người phân tích và người sử dụng kết quả phân tích.

### **3.2. Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích BCDKT tại công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu HP.**

#### **3.2.1. Sự cần thiết và yêu cầu nguyên tắc hoàn thiện.**

- ✓ Nhằm khắc phục những thiếu sót, hạn chế mà công ty gặp phải.
- ✓ Đưa ra những ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sản xuất kinh doanh của công ty.
- ✓ Phải tuân theo đúng nguyên tắc về chuẩn mực chế độ kế toán hiện hành.

#### **3.2.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích BCDKT tại công ty.**

- ✓ **Kiến nghị 1:** Công ty nên mở thêm một số tài khoản nếu có nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan tới tài khoản đó để đảm bảo tính chính xác, kịp thời, đầy đủ (TK007...)

Do vậy, để khắc phục vấn đề này, khi có phát sinh tăng giảm ngoại tệ, bên cạnh ghi tăng, giảm các TK 1112, 1122, 1132, kế toán nên ghi đơn TK 007.

Kết cấu TK 007 nh- sau:

Bên Nợ : Phản ánh nguyên tệ các loại tăng - chi tiết theo nguyên tệ.

Bên Có: Phản ánh nguyên tệ giảm - chi tiết theo nguyên tệ.

☞ **Tác dụng:** Tách bạch rõ các nội dung nghiệp vụ kinh tế, giúp cho việc theo dõi quản lý dễ dàng hơn.

- ✓ **Kiến nghị 2:** Công ty nên lập hệ thống kiểm soát nội bộ , bộ phận này tách bạch hoàn toàn với phòng kế toán.

Công việc của bộ phận này không chỉ kiểm tra BCTC sau khi lập mà còn có vai trò tư vấn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

☞ **Tác dụng:** Đảm bảo cho BCTC được lập mang tính trung thực, khách quan hơn.

- ✓ **Kiến nghị 3:** Công ty nên tiến hành tổ chức một buổi phân tích hoạt động tài chính gắn với việc phân tích qua BCDKT.

Với sự tham gia đầy đủ các thành viên của các bộ phận có liên quan như: bộ phận sản xuất kinh doanh, bộ phận nhân sự, bộ phận kế toán... cùng tham gia đóng góp ý kiến.

- Hình thức phân tích: Có người đứng lên thuyết trình (thường là kế toán trưởng), mọi người tham gia đều có thể phát biểu bổ sung ý kiến. Đồng thời trong buổi họp, có thư ký riêng ghi lại diễn biến hội nghị và các ý kiến phát biểu trong hội nghị.
- Cuối buổi phân tích: Tiến hành đánh giá tổng kết, đánh giá nêu lên các biện pháp khắc phục.

☞ **Tác dụng:** Bản phân tích được thực hiện một cách khách quan, đầy đủ hơn.

- ✓ **Kiến nghị 4:**

Định kỳ công ty nên tiến hành phân tích BCDKT và công việc này nên giao cho người có năng lực quản lý, am hiểu về tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty đảm nhiệm.

- Nội dung phân tích: công ty nên phân tích đầy đủ các chỉ tiêu tài chính cần thiết để có thông tin chỉ đạo chính xác, kịp thời cho việc sản xuất kinh doanh.
- Trong bảng phân tích của công ty, ngoài những chỉ tiêu đã phân tích, theo em công ty nên phân tích thêm một số chỉ tiêu:
  - Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
  - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh.
  - Phân tích nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của công ty.

#### ① Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.

Thông qua việc phân tích các chỉ tiêu cụ thể về tài sản và nguồn vốn của công ty thông qua BCDKT của năm 2009. Qua phân tích ta có thể thấy được sự biến động của tài sản và nguồn vốn, đồng thời biết được kết cấu giữa tài sản và nguồn vốn đã hợp lý hay chưa.

Dựa trên số liệu BCDKT năm 2009 ta có bảng phân tích sau:

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN**

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
<b>A. TÀI SẢN NH</b>	<b>134.671.571.523</b>	<b>65,217</b>	<b>137.926.214.865</b>	<b>67,858</b>	<b>3.254.643.300</b>	<b>2,417</b>
I. Tiền và tương đương tiền	998.385.223	0,483	5.813.355.714	2,86	4.814.970.491	482,28
II. Các khoản phải thu	109.520.910.563	53,037	109.469.597.455	53,858	- 51.313.100	- 0,047
III. Hàng tồn kho	23.530.524.760	11,395	21.541.121.893	10,598	- 1.989.420.870	- 8,455
IV. Tài sản NH khác	621.750.997	0,302	1.102.139.803	0,542	480.388.806	77,264
<b>B. TÀI SẢN DH</b>	<b>71.825.839.316</b>	<b>34,783</b>	<b>65.330.092.540</b>	<b>32,142</b>	<b>-6.495.746.770</b>	<b>-9,044</b>
I. Tài sản cố định	32.138.101.423	15,564	25.772.977.963	12,68	-6.365.123.460	-19,81
II. Các khoản đầu tư tài chính DH	15.453.984.371	7,484	17.504.903.817	8,612	2.050.919.440	13,271
III. Tài sản DH khác	24.233.753.552	11,735	22.052.210.760	10,85	-2.181.542.790	-9,002
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>206.497.410.839</b>	<b>100</b>	<b>203.256.307.405</b>	<b>100</b>	<b>-3.241.103.400</b>	<b>-1,569</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>193.766.806.308</b>	<b>93,835</b>	<b>195.951.857.249</b>	<b>96,406</b>	<b>2.185.050.900</b>	<b>1,128</b>
I. Nợ ngắn hạn	148.513.108.905	71,920	156.030.590.268	76,765	7.517.481.300	5,062
II. Nợ dài hạn	45.253.697.403	21,915	39.921.266.981	19,641	-5.332.430.420	-11,78
<b>B. NGUỒN VỐN CSH</b>	<b>12.730.604.531</b>	<b>6,165</b>	<b>7.304.450.156</b>	<b>3,594</b>	<b>-5.426.154.374</b>	<b>-42,62</b>
I. Vốn CSH	12.730.604.531	6,165	7.304.450.156			
<b>TỔNG CỘNG NV</b>	<b>206.497.410.839</b>	<b>100</b>	<b>203.256.307.405</b>	<b>100</b>	<b>-3.241.103.400</b>	<b>-1,569</b>

**Nhận xét:**

Qua bảng phân tích ta thấy, so với năm 2008 thì tổng tài sản của công ty giảm 3.241.103.400 đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 1,569%. Điều này chứng tỏ quy mô tài sản của công ty đã giảm xuống trong năm 2009. Tương ứng khoản mục nguồn vốn cũng giảm từ 206.497.410.839 đ trong năm 2008 xuống còn 203.256.307.405 đ trong năm 2009, với tỷ lệ giảm là 1,569%.

Để thấy rõ được nguyên nhân tăng giảm là do đâu thì ta cần tiến hành xem xét sự biến động của các chỉ tiêu cụ thể:

**✚ Sự biến động của tài sản:**

*Đối với tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:* Với một doanh nghiệp thì vốn bằng tiền là loại tài sản có tính thanh khoản cao nhất. Trong khoản mục này tăng chủ yếu ở chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền là 4.814.970.491 đ tương ứng tăng 482,28%. Tỷ trọng tiền và tương đương tiền năm 2008 là 0,483% đến năm 2009 tỷ trọng này đã là 2,86%, tăng 2,377%. Đây là một biểu hiện tốt vì công ty đã có lượng tiền dự trữ lớn đáp ứng nhu cầu thanh toán của công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Trong khi đó, các khoản phải thu năm 2009 giảm 51.313.100 đ có nghĩa là giảm 0,047%. Chỉ tiêu này cho thấy công ty đã có sự giám sát chặt chẽ với các khoản phải thu, nguồn vốn của công ty không bị chiếm dụng. Chỉ tiêu hàng tồn kho năm 2008 là 23.530.524.760 đ với tỷ trọng 11,395% đến năm 2009 là 21.541.121.893 đ với tỷ trọng là 10,598%, tức là tỷ trọng hàng tồn kho đã giảm 8,455% so với năm 2008. Doanh nghiệp đã giảm bớt lượng hàng tồn kho. Khoản mục tài sản ngắn hạn khác tăng 480.388.806 đ tương ứng với tỷ trọng 77,264% so với năm 2008.

*Đối với tài sản cố định và đầu tư dài hạn:* khoản mục này trong năm 2009 giảm 6.495.746.770 đ tương ứng 9,044%. Chủ yếu là do tài sản cố định giảm khá mạnh 6.365.123.460 đ với tỷ trọng là 19,81%, điều này chứng tỏ trong năm công ty đã tiến hành thanh lý một lượng lớn tài sản cố định. Bên cạnh đó các khoản đầu tư tài chính dài hạn có tăng nhưng không đáng kể từ 15.453.984.371 đ lên 17.504.903.817 đ, tỷ trọng khoản mục này tăng 13,271% so với năm 2008.

### ✚ Sự biến động của nguồn vốn:

*Nợ phải trả:* Trong năm 2009, ta thấy khoản mục nợ phải trả tăng 2.185.050.900 đ tương đương với tỷ trọng là 1,128% chiếm 96,406% trong tổng tài sản. Điều này chứng tỏ công ty đã tăng vốn chiếm dụng của các tổ chức, đơn vị khác. Tuy nhiên việc tăng nợ ngắn hạn quá cao là không tốt cho lắm nhưng nó đảm bảo khả năng thanh toán của công ty. Bên cạnh đấy, nguồn vốn chủ sở hữu lại giảm đáng kể 5.426.154.374 đ với tỷ trọng là 42,62%, làm cho tổng nguồn vốn 3.241.103.400 đ tương đương với 1,569%.

*Nguồn vốn chủ sở hữu:* Ta thấy rằng chỉ tiêu nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng không cao trong tổng nguồn vốn, năm 2008 là 6,165% đến năm 2009 là 3,594% tức là đã giảm 2,571%. Điều này làm ảnh hưởng tới khả năng tài chính của công ty, khả năng về độc lập về tài chính kém, mức độ đảm bảo cho các khoản nợ của công ty đối với chủ nợ là rất thấp. Trong năm qua nguồn vốn huy động của công ty chủ yếu là từ nguồn vốn vay, đây là biểu hiện không tốt vì khả năng độc lập về mặt tài chính của công ty kém, thường xuyên phải đi vay từ bên ngoài. Để hiểu rõ thêm tình hình tài chính của công ty thông qua BCDKT cần phải phân tích thêm một số chỉ tiêu khác.

### ② Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để đánh giá được tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cần phải phân tích hai chỉ tiêu:

- Nguồn tài trợ thường xuyên
- Nguồn tài trợ tạm thời

Chỉ tiêu nguồn tài trợ thường xuyên cho ta biết để tài trợ cho dự án hay kế hoạch chiến lược lâu dài thì mức độ tài trợ đến đâu, cần điều chỉnh không và điều chỉnh như thế nào là hợp lý.



Từ số liệu BCĐKT năm 2009, ta lập bảng phân tích:

**BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ**

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>I. Nguồn tài trợ thường xuyên</b>	<b>57.961.117.371</b>	<b>47.166.068.746</b>	<b>-10.795.048.625</b>	<b>-18,625</b>
1. Vốn CSH	12.730.604.531	7.304.450.156	-5.426.154.374	-42,623
2. Vay và nợ dài hạn	45.230.512.840	39.861.618.590	-5.368.894.250	-11,87
<b>II. Nguồn tài trợ tạm thời</b>	<b>148.513.108.905</b>	<b>156.030.590.268</b>	<b>7.517.481,300</b>	<b>5,062</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	68.225.780.118	59.412.833.227	-8.812.946.890	-12,917
2. Chiếm dụng bất hợp pháp của người mua, người bán, CNV...	80.287.328.787	96.617.757.041	16.330.428.254	20,34
<b>Tổng nguồn tài trợ(I+II)</b>	<b>206.474.226.276</b>	<b>203.196.659.014</b>	<b>-3.277.567.200</b>	<b>-1,587</b>
<b>Tỷ lệ % TX/TT</b>	<b>39,03</b>	<b>30,23</b>		

**Nhận xét :**

Qua bảng trên ta thấy, nguồn tài trợ thường xuyên của năm 2009 giảm so với năm 2008 là 10.795.048.625 đ, tỷ lệ giảm tương ứng là 18,625%. Ta thấy nguồn tài trợ thường xuyên của công ty giảm mạnh từ 57.961.117.371 đ trong năm 2008 xuống còn 47.166.068.746 đ trong năm 2009. Nguyên nhân do chỉ tiêu vốn chủ sở hữu giảm 42,623% và chỉ tiêu vay và nợ dài hạn giảm 11,87% so với năm 2009.

Trong khi đó, nguồn tài trợ tạm thời của công ty hình thành từ việc chiếm dụng vốn bất hợp pháp của người bán, người mua và các khoản phải trả CNV trong công ty. Qua đó nguồn vốn do đi chiếm dụng này sẽ giúp công ty không phải trả lãi suất mà vẫn có vốn để kinh doanh. Nguồn tài trợ tạm thời tăng 7.517.481.300 đ so với năm 2008, tương đương tỷ trọng 5,062%.

Nếu so sánh nguồn tài trợ thường xuyên với nguồn tài trợ tạm thời ta thấy tỷ lệ đạt 39,03% vào năm 2008, giảm xuống còn 30,23% vào năm 2009. Cho thấy sự bất ổn định trong quy mô kinh doanh của công ty bởi nó nói lên khả năng tài chính của công ty không mạnh, thực lực của công ty không đủ đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

**③ Phân tích nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của công ty.**

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của công ty là lượng vốn ngắn hạn mà công ty dùng để tài trợ cho một phần tài sản lưu động gồm: các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác (trừ TK111-tiền).

**Công thức:**

$$\text{Nhu cầu vốn LĐTX} = \text{Các TSLĐ (trừ tiền)} - (\text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ khác})$$

**BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Các khoản phải thu	109.520.910.563	109.469.597.455	- 51.313.100	- 0,047
2. Hàng tồn kho	23.530.524.760	21.541.121.893	- 1.989.402.870	- 8,455
3. TSLĐ khác	621.750.977	1.102.139.803	480.388.826	77,264
4. Nợ ngắn hạn	148.513.108.905	156.030.590.268	7.517.481.300	5,062
5. Nợ khác	-	-	-	-
<b>Nhu cầu vốn LĐTX (1+2+3-4-5)</b>	<b>-14.839.922.605</b>	<b>-23.917.731.117</b>	<b>- 9.077.808.512</b>	<b>61,172</b>

**Nhận xét:**

Qua bảng trên ta thấy, nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2009 giảm so với năm 2008 là 9.077.808.512 đ với tỷ lệ giảm là 61,172%. Năm 2008 nguồn tài trợ thường xuyên là – 14.839.922.605 đ, điều đó chứng tỏ là tổng tồn kho, phải thu và tài sản lưu động khác được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn không phải sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ. Đến năm 2009 công ty cũng không đủ nguồn vốn chủ sở hữu để bù đắp cho tổng tồn kho, phải thu và tài sản lưu động khác.

Ta thấy trong năm 2009, hàng tồn kho giảm 1.989.402.870 đ tương ứng với 8,455%, khoản mục tài sản lưu động khác tăng không đáng kể 480.388.826 đ tương đương 77,264%, khoản mục phải thu giảm 51.313.100 đ tương ứng với 0,047%

làm cho nhu cầu vốn lưu động thường xuyên giảm 9.077.808.510 đ tương đương với 61,172%.

Để xem xét nhu cầu vốn lưu động thường xuyên giảm có hợp lý hay không ta cần lập bảng phân tích cơ cấu hàng tồn kho và các khoản phải thu cùng với cơ cấu nợ ngắn hạn.

### CƠ CẤU HÀNG TỒN KHO VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
<b>I. Tồn kho</b>	<b>23.530.524.760</b>	<b>33,071</b>	<b>21.541.121.893</b>	<b>16,442</b>	<b>-1.989.402.867</b>	<b>-8,455</b>
1. Nguyên vật liệu	4.951.730.136	6,959	5.148.430.214	3,930	196.700.078	3,972
2. Công cụ dụng cụ	8.402.004.674	11,809	7.916.152.451	6,042	-485.852.223	-5,783
3. Hàng hóa	10.176.789.950	14,303	8.476.539.228	6,470	-1.700.250.722	-16,707
<b>II. Phải thu</b>	<b>109.520.910.563</b>	<b>82,315</b>	<b>109.469.597.455</b>	<b>83,558</b>	<b>-51.313.108</b>	<b>-0,047</b>
1. Phải thu khách hàng	46.112.630.404	34,658	46.130.742.449	35,211	18.112.045	0,039
2. Trả trước cho người bán	4.927.527.884	3,703	807.328.993	0,616	-4.120.198.891	-83,616
3. Phải thu nội bộ	56.972.976.763	42,820	12.372.441.244	9,444	-44.600.535.519	-78,284
4. Các khoản phải thu khác	1.507.775.512	1,133	50.159.084.769	38,286	48.651.309.257	3226,694
<b>Tổng tồn kho và phải thu</b>	<b>133.051.435.323</b>	<b>100</b>	<b>131.010.719.348</b>	<b>100</b>	<b>-2.040.715.975</b>	<b>-1,534</b>

**Nhận xét:**

Qua bảng trên ta thấy, giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu giảm 2.040.715.975 đ tương ứng với tỷ lệ là 1,534% trong đó:

*Tồn kho:* Khoản mục hàng tồn kho giảm 1.989.402.867 đ với tỷ lệ tương ứng là 8,455%, nguyên nhân là do:

- Nguyên vật liệu tăng nhưng không đáng kể 196.700.078 đ tương ứng là 3,972% so với năm 2008
- Công cụ dụng cụ giảm 485.852.223 đ tương ứng giảm 5,783% so với năm 2008.
- Hàng hóa giảm 1.700.250.722 đ tương ứng 16,707% trong năm 2009.

=> Khoản mục tồn kho giảm từ 23.530.524.760 đ xuống còn 21.541.121.893 đ cho thấy công ty đã quản lý lượng hàng tồn kho tốt hơn, dự trữ tồn kho hợp lý, tránh trườn hợp tồn đọng quá nhiều.

Đồng thời khoản mục các khoản phải thu cũng giảm 51.313.108 đ tương đương với 0,047%, nguyên nhân là do:

- Trả trước cho người bán giảm so với năm 2008 là 4.120.198.891 đ với tỷ trọng 83,616%
- Phải thu nội bộ giảm khá mạnh 44.600.535.519 đ tương ứng với tỷ trọng 78,284%

Bên cạnh đó, phải thu khách tăng nhưng không nhiều 18.112.045 đ tương đương với 0,039% so với năm 2008. Các khoản phải thu khác cũng tăng đáng kể từ 1.507.755.512 đ trong năm 2008 lên 50.159.084.769 đ với tỷ trọng 3226,694% so với năm 2008.

=> Khoản mục các khoản phải thu giảm nhưng không đáng kể từ 109.520.910.563 đ xuống còn 109.469.597.455 đ , tỷ lệ giảm tương ứng là 0,047%. Công ty nên chú trọng tới việc thu tiền của khách hàng, và có biện pháp quản lý các khoản phải thu tốt hơn, tránh bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên ngoài chịu tác động của hàng tồn kho và các khoản phải thu còn chịu tác động của nợ ngắn hạn.

Xét cơ cấu nợ ngắn hạn thông qua biểu sau:

**CƠ CẤU NỢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Vay và nợ ngắn hạn	68.225.780.118	45,939	59.412.833.227	38,078	-8.812.946.891	-12,917
2. Phải trả người bán	2.637.003.737	1,776	5.913.667.661	3,790	3.276.663.924	124,257
3. Người mua trả tiền trước	4.121.407.015	2,775	6.752.442.580	4,328	2.631.035.565	63,838
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	13.883.620.008	9,348	15.378.093.131	9,856	1.494.473.123	10,764
5. Phải trả CNV	615.749.230	0,415	386.141.767	0,247	-229.607.463	-37,289
6. Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
7. Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.029.548.797	39,747	68.187.411.902	43,701	9.157.863.105	15,514
<b>Tổng nợ ngắn hạn</b>	<b>148.513.108.905</b>	<b>100</b>	<b>156.030.590.268</b>	<b>100</b>	<b>7.517.481.363</b>	<b>5,062</b>

**Nhận xét:**

Qua biểu trên ta thấy, trong năm 2009 tổng nợ ngắn hạn tăng 7.517.481.363 đ tương đương với tốc độ tăng là 5,062%. Sự biến động tăng giảm nợ ngắn hạn là do sự biến động của các nhân tố như: Vay-nợ ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp NSNN, các khoản phải trả phải nộp khác...

Khoản mục phải trả người bán của công ty tăng 3.276.663.924 đ tương ứng với 124,257%. Đồng thời khoản mục người mua trả tiền trước cũng tăng đáng kể từ 4.121.407.015 đ lên 6.752.442.580 đ tương ứng với mức tỷ trọng là 63,838%. Tỷ lệ tăng này là rất cao, chứng tỏ công ty đã đi chiếm dụng vốn ngắn hạn của các tổ chức, cá nhân khác.

Bên cạnh đó các khoản mục thuế & các khoản phải nộp và các khoản phải trả phải nộp khác cũng tăng lần lượt là 10,764% và 15,514%.

Đây là những khoản vốn chiếm dụng mà công ty không phải trả bất cứ một khoản chi phí nào, song lượng vốn này cũng chỉ có một lượng và thời hạn nhất định. Vì nếu công ty nợ quá nhiều trong khi thời gian vay nợ đã hết thì đây lại là một khó khăn của công ty, ảnh hưởng tới mối quan hệ làm ăn giữa công ty và nhà cung cấp, cũng như sự tin tưởng của cán bộ công nhân viên trong công ty sẽ bị giảm sút.

Do vậy công ty cần có chính sách áp dụng đối với các khoản này để vừa chiếm dụng được vốn kinh doanh mà lại không ảnh hưởng tới uy tín của công ty cũng như các mối quan hệ với các đối tượng ngoài doanh nghiệp khác.

- ✓ **Kiến nghị 5:** Công ty nên có một quy trình, kế hoạch phân tích cụ thể.

Quy trình phân tích BCĐKT tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng nên tiến hành theo các bước cụ thể sau:

- ✚ Bước 1: Xác định mục tiêu ,các khoản mục cần phân tích trong BCĐKT.
- ✚ Bước 2: Lập kế hoạch phân tích (xác định nội dung, phạm vi, thời gian và cách tổ chức công tác phân tích).
- ✚ Bước 3: Tổ chức công tác phân tích BCĐKT (đưa ra kết luận, đánh giá).
- ✚ Bước 4: Những vấn đề còn tồn tại và cách khắc phục những tồn tại đó (những kiến nghị, định hướng cho công tác phân tích kỳ tới).

### **Bước 1:**

Xác định mục tiêu, các khoản mục cần phân tích trong BCĐKT như: khả năng thanh toán, đầu tư TSCĐ, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản hiện có...

Dựa trên thông tin phân tích đó, nhà quản lý cùng các nhà phân tích tài chính công ty sẽ xác định các vấn đề cần giải quyết.

Phân tích BCĐKT nói lên được tầm quan trọng của dự báo tài chính, là cơ sở cho nhà quản lý ra các quyết định tài chính phù hợp với thực trạng tài chính của công ty mình.

### **Bước 2:** Lập kế hoạch phân tích.

Sau khi đã xác định được mục tiêu phân tích, tiếp theo đến là lập kế hoạch cho công tác phân tích BCĐKT . Trong bước này cần xác định được phạm vi, nội dung, thời gian và cách thức tổ chức phân tích.

- Về phạm vi phân tích: tập trung vào việc phân tích tình hình về tài sản, nợ phải trả, các khoản phải thu, tài sản lưu động, hiệu quả sử dụng vốn...



- Số lượng cán bộ tham gia phân tích nên có ít nhất 3 người (thuộc phòng kế toán): 1 người thi thập thông tin và lựa chọn thông tin cần phân tích, 1 người làm công tác phân tích các thông tin do người trước thu thập và xử lý, 1 người làm nhiệm vụ tổng hợp các kết quả đó và lập nên bản báo cáo phân tích tài chính công ty.

### **Bước 3:** Tổ chức công tác phân tích BCĐKT.

Phân công nhiệm vụ cho từng thành viên cụ thể:

- ❖ Nhân viên quản lý tiền gửi ngân hàng phân tích và theo dõi lãi vay.
- ❖ Nhân viên theo dõi mảng công nợ phân tích tình hình về khả năng cân đối nguồn vốn, hàng tồn kho, tình hình công nợ.
- ❖ Nhân viên theo dõi tài sản cố định, tình hình thanh toán thì phải theo dõi sự biến động và đánh giá sự biến động của TSCĐ có phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty không, theo dõi luồng tiền ra vào trong ngân quỹ của công ty.

=> Cuối cùng các cán bộ tổng hợp báo cáo sẽ tập hợp thành 1 bản báo cáo hoàn chỉnh có phần nhận xét và kiến nghị với lãnh đạo công ty.

### **Bước 4:** Báo cáo sau phân tích.

Đây là bước cuối cùng của phân tích BCĐKT . Báo cáo sau cùng này bao gồm các chỉ tiêu số liệu có phần thuyết minh, tìm nguyên nhân và đề xuất các biện pháp. Bản báo cáo này đảm bảo tính khoa học và dễ hiểu giúp người đọc dễ dàng nắm bắt thông tin cần thiết.

## KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của nhà quản lý. Do đó, lập và phân tích BCĐKT có vai trò hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp và các đối tượng ngoài doanh nghiệp quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp đó.

Đề tài khóa luận: **“Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT tại công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng”** đã trình bày và làm rõ một số vấn đề sau:

**Về mặt lý luận:** Đưa ra những nhận thức về BCĐKT như phương pháp, trình tự lập và phân tích tình hình tài chính thông qua BCĐKT của doanh nghiệp:

- Lý luận về lập và phân tích BCĐKT.
- Sự cần thiết phải lập và phân tích BCĐKT của doanh nghiệp.

**Về mặt thực tế:** Các kiến nghị đề xuất phát từ tình hình thực tế của công ty:

- Phản ánh công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng với số liệu chứng minh của năm 2009.
- Đối chiếu lý luận với thực tế để đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT tại Công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng nói riêng và các doanh nghiệp thương mại dịch vụ nói chung.

Tuy nhiên để tồn tại và bắt nhịp đ- ợc tốc độ tăng tr- ởng của nền kinh tế đất n- ớc, công ty cần phải khắc phục những khó khăn và phát huy những tiềm năng sẵn có để tạo đà cho sự phát triển vững chắc trong t- ơng lai.

Đ- ợc sự giúp đỡ tận tình của ban lãnh đạo, phòng tài chính kế toán của công ty đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ để em có thể thu thập những tài liệu và thông tin cần thiết phục vụ cho bài viết này. Cùng với sự h- ớng dẫn tận tình của giáo viên h- ớng dẫn đã tạo điều kiện giúp em có thể hoàn thành bài khóa luận này.

***Em xin trân trọng cảm ơn!***

***Hải Phòng, tháng 6 năm 2009***

Sinh viên

**Lê Thị Ngọc Anh**